

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE



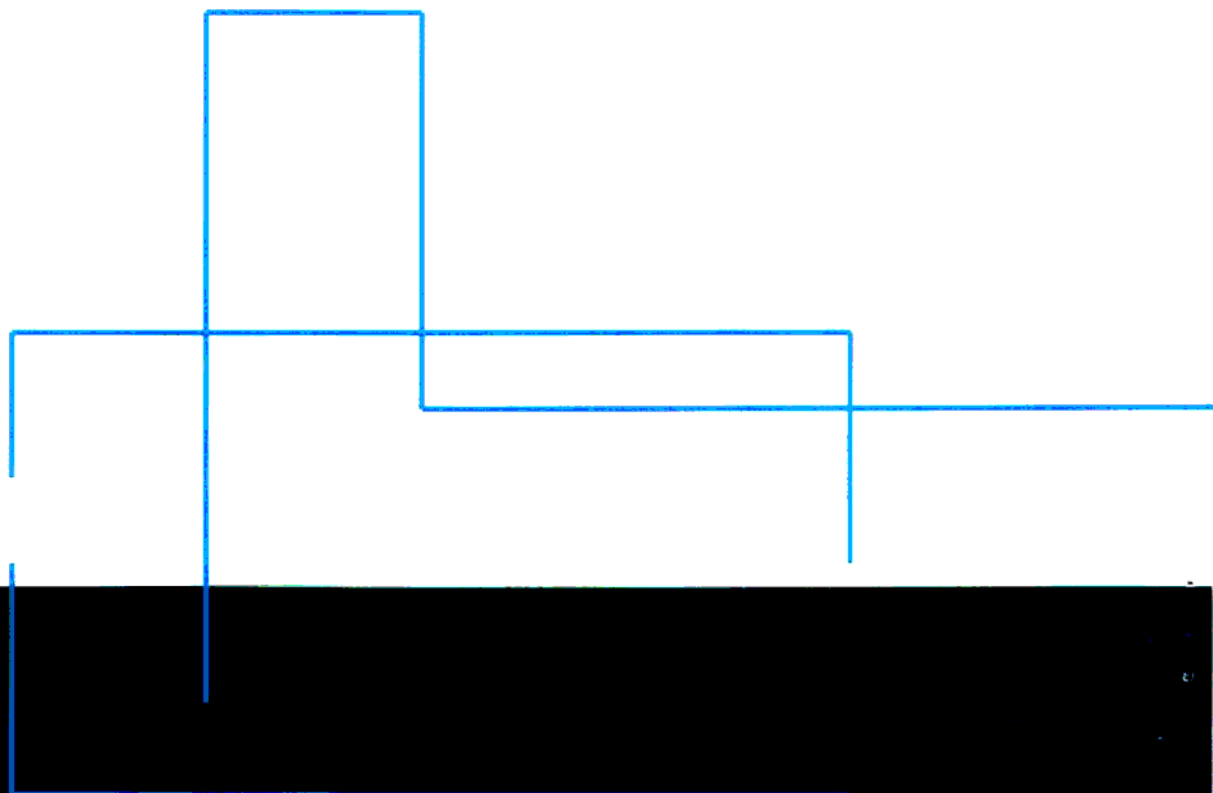
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, phường 1, tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

SĐT: (075) 3 825 727

Fax: (075) 3 827 781

Website: www.capnuocbentre.vn



Bến Tre, tháng 04 năm 2017



30
CỘ
CỘ
P TH
BỘ
HƯ T

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. Thông tin khái quát.....	2
2. Quá trình hình thành & phát triển	3
3. Ngành nghề & địa bàn kinh doanh	5
4. Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức	7
5. Định hướng phát triển	21
6. Các rủi ro.....	23
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG	25
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	25
2. Tổ chức & nhân sự	27
3. Tình hình đầu tư	29
4. Tình hình tài chính	31
5. Cơ cấu cổ đông & thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	33
6. Báo cáo tác động đến môi trường & xã hội	35
III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	37
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	37
2. Tình hình tài chính.....	39
3. Những cải tiến	41
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	41
5. Giải trình đối với ý kiến kiểm toán.....	41
6. Trách nhiệm đối với cộng đồng.....	43
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	45
1. Đánh giá về các mặt hoạt động	45
2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc	45
3. Kế hoạch & định hướng	46
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	47
1. Hội đồng quản trị	47
2. Ban kiểm soát	49
3. Các giao dịch, thù lao.....	50
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN	51
1. Ý kiến kiểm toán	51
2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016	53

I. THÔNG TIN CHUNG

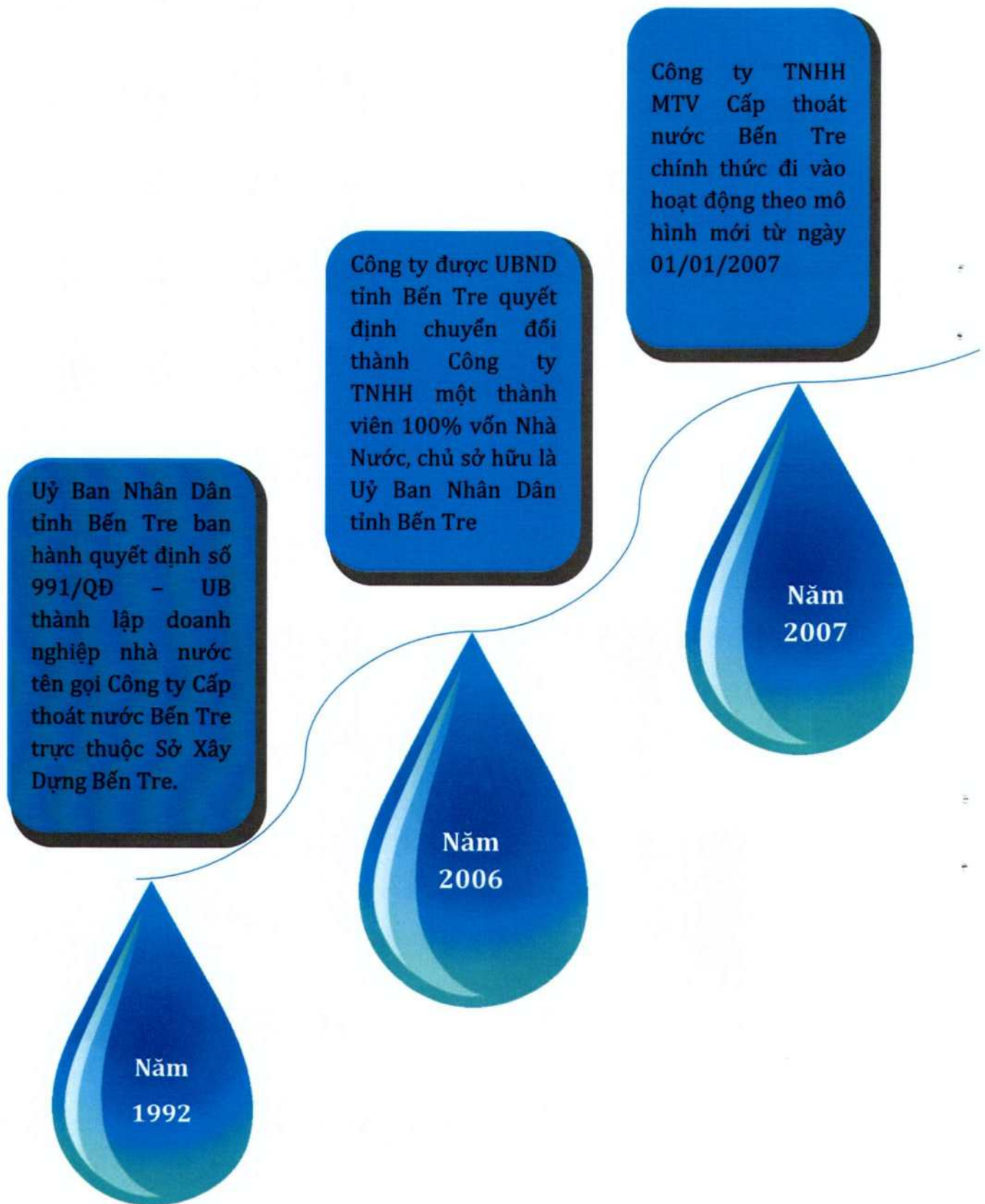
1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
Tên công ty viết tắt	BEWACO
Vốn điều lệ	280.000.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000 đồng
Địa chỉ	Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Tp Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Số điện thoại	(075) 3 825 727
Số fax	(075) 3 827 781
Website	www.capnuocbentre.vn
Mã cổ phiếu	NBT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14/12/2006, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/12/2015.



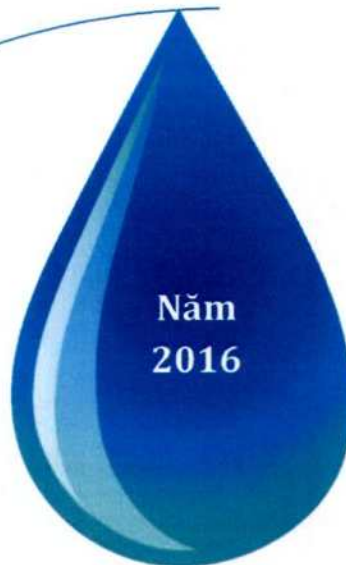
2. Quá trình hình thành và phát triển





**Năm
2015**

**Công ty TNHH MTV
Cấp thoát nước
Bến Tre đã chính
thức chuyển thành
Công ty cổ phần
Cấp thoát nước
Bến Tre từ ngày
01/12/2015 với
vốn điều lệ
280.000.000.000**



**Năm
2016**

**Ngày 01/06/2016
cổ phiếu NBT của
Công ty chính thức
được giao dịch trên
thị trường Upcom tại
Sở Giao dịch Chứng
khoán Hà Nội.**



3. Ngành nghề & địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và phân phối nước sạch.
- Kinh doanh nước uống đóng chai.
- Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình dân dụng khác; xây dựng công trình công nghiệp, thi công xây lắp, cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.
- Sản xuất nước uống đóng chai.
- Gia công cơ khí và các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng.
- Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.
- Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.
- Thi công, xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước.
- Thoát nước bẩn, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.
- Dịch vụ tư vấn thiết kế, giám sát, công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế - dự toán, giám sát công trình ngành cấp thoát nước.

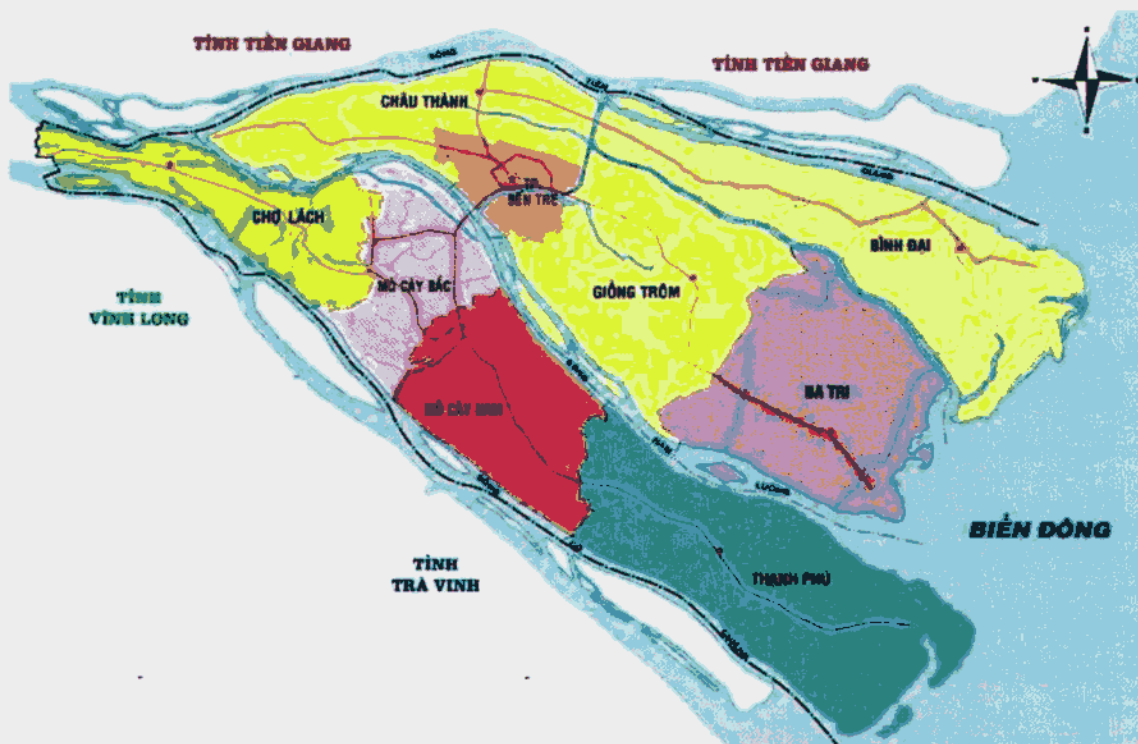
3.2. Địa bàn kinh doanh

- Địa bàn kinh doanh chủ yếu của Công ty là thành phố Bến Tre. Ngoài ra, Công ty cũng chịu trách nhiệm cung cấp nước tại một phần của các huyện như: Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, và các khu Công nghiệp của tỉnh.

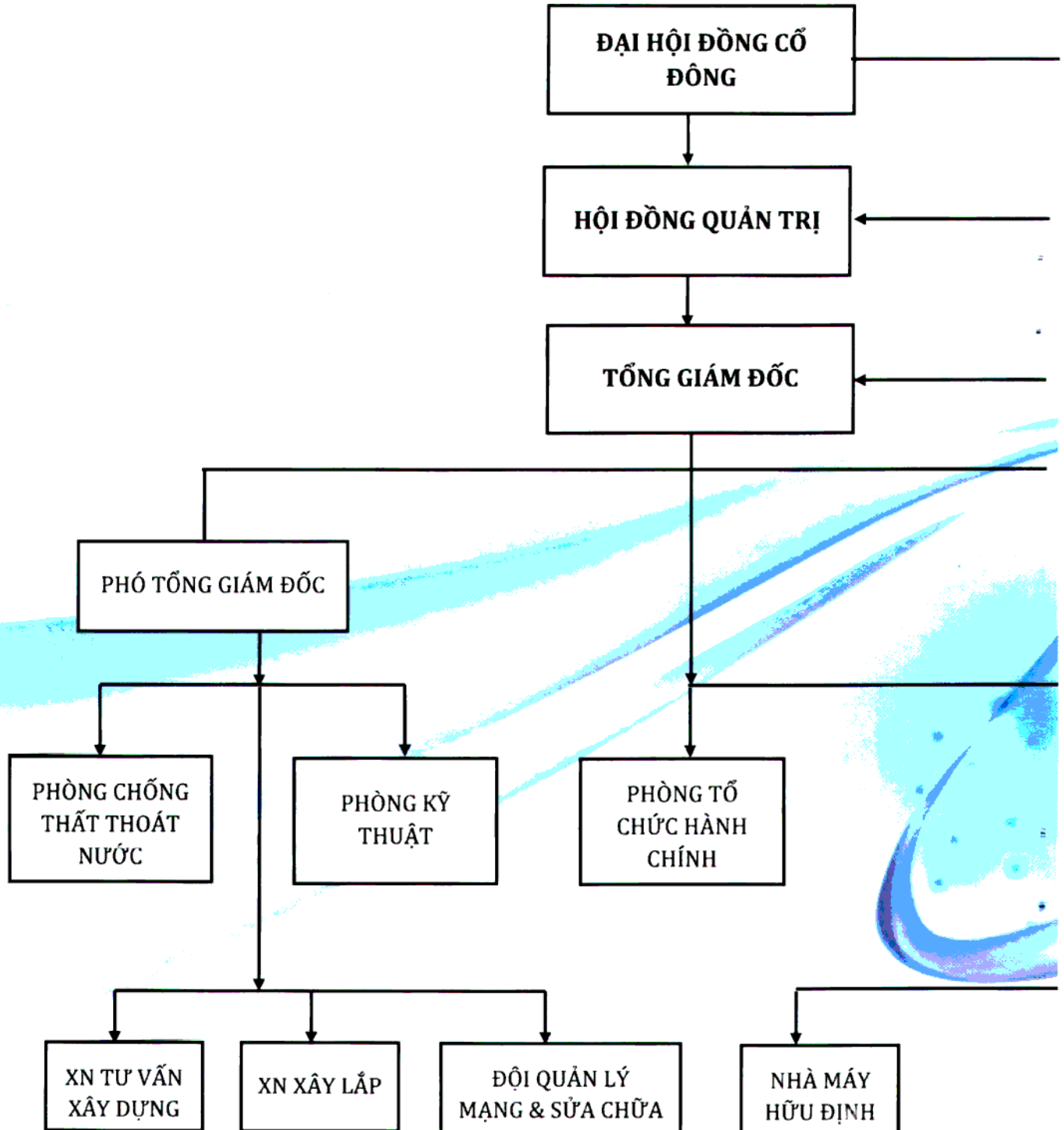
3.3. Những thành tích đạt được

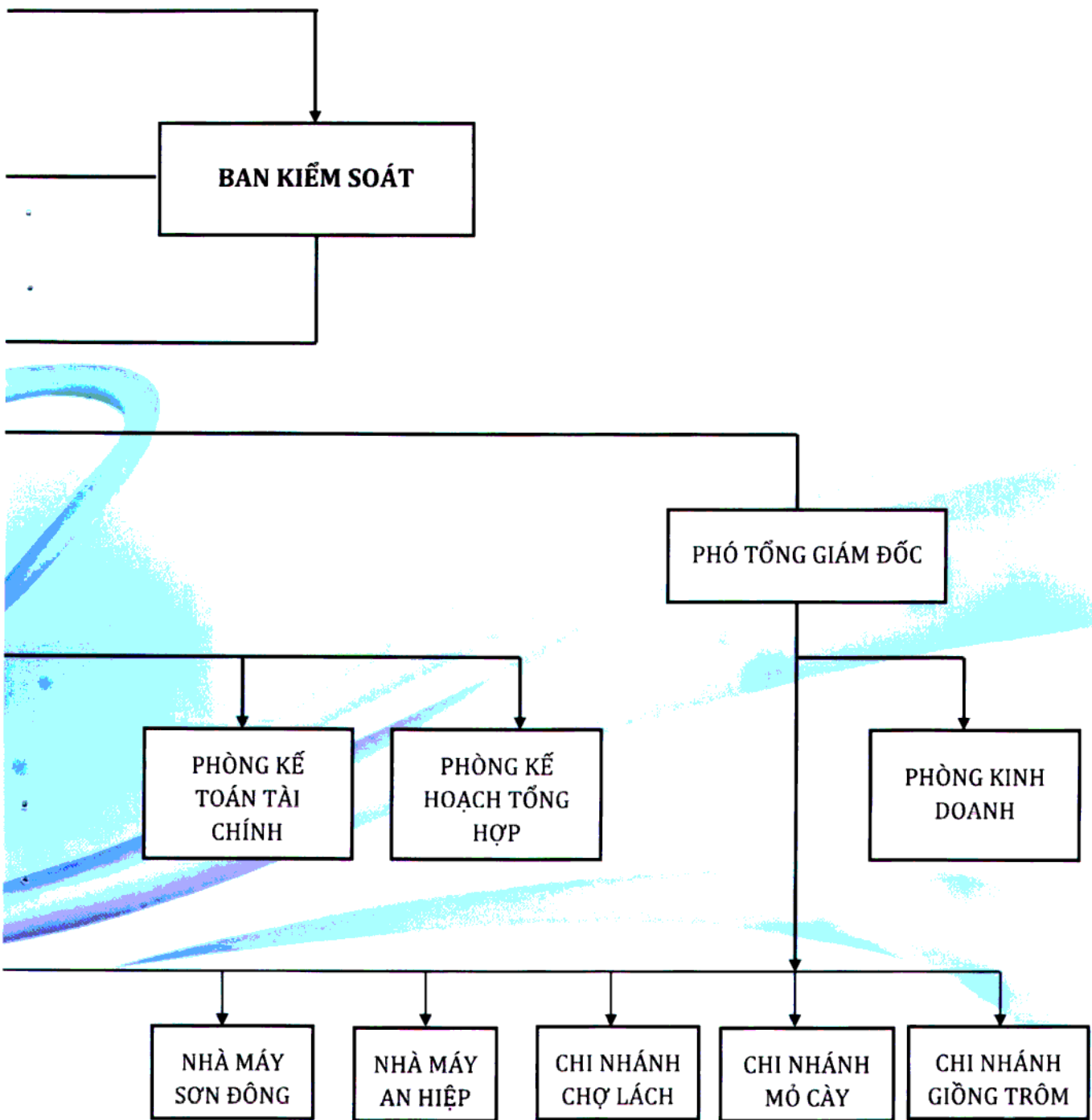
Được thành lập từ năm 1992, những ngày đầu mới đi vào hoạt động, Công ty còn nhiều khó khăn, nhưng các thể hệ lãnh đạo Công ty cùng với tập thể công nhân viên chức - lao động Công ty đã tích cực, chủ động điều hành sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả máy móc, thiết bị, bố trí, sử dụng phương tiện và lao động hợp lý, đầu tư liên tục cho phát triển sản xuất kinh doanh đúng hướng, đồng thời được sự hỗ trợ, giúp đỡ của lãnh đạo và các ban ngành của thành phố, của tỉnh và của các địa phương, đơn vị. Công ty đã đạt được một số thành tích như:

- Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2007)
- Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2012)
- Và nhận được nhiều Bằng khen của các Bộ, ngành Trung Ương; của Hội Cấp thoát nước Việt Nam.



4. Cơ cấu tổ chức





300
CỔ
CỔ
ẤP T
B
BÊN

4.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Phạm Chí Vũ	Chủ tịch HĐQT
2	Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Thành viên HĐQT
3	Bà Hồ Thị Bích Hà	Thành viên HĐQT
4	Ông Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT
5	Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 14/02/2017)

❖ Một số hoạt động của Hội đồng quản trị



❖ **Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Chí Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh	02/12/1958
Nơi sinh	Xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
Địa chỉ thường trú	Số 414C, đường số 1, Khu tái định cư 225, phường 7, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân chính trị
Tổng số cổ phần sở hữu	14.298.400 cổ phần, chiếm 51,10% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	14.280.000 cổ phần
Sở hữu cá nhân	18.400 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 4/1981 - 6/1984	Cán bộ kỹ thuật - Phòng Thiết kế Sở Xây dựng Bến Tre
Từ 7/1984- 12/1986	Cán bộ kỹ thuật - Ủy ban Xây dựng cơ bản tỉnh Bến Tre
Từ 01/1987 - 7/1990	Sinh viên Đại học Kiến trúc TP.HCM
Từ 7/1990 - 6/1991	Cán bộ kỹ thuật phòng KHKT Sở Xây dựng Bến Tre
Từ 6/1991 - 12/2001	Phó Ban quản lý công trình; Phó Giám đốc Công ty Cấp thoát nước Bến tre
Từ 12/2001 - 11/2015	Giám đốc Công ty; Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015 - nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh	24/04/1967
Nơi sinh	ấp Phú Thuận, xã Quới Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Địa chỉ thường trú	Số 39, tổ 7 ấp Bình Thành, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Đô thị
Tổng số cổ phần sở hữu	3.672.400 cổ phần, chiếm 13,115% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	3.640.000 cổ phần
Sở hữu cá nhân	32.400 cổ phần

Quá trình công tác

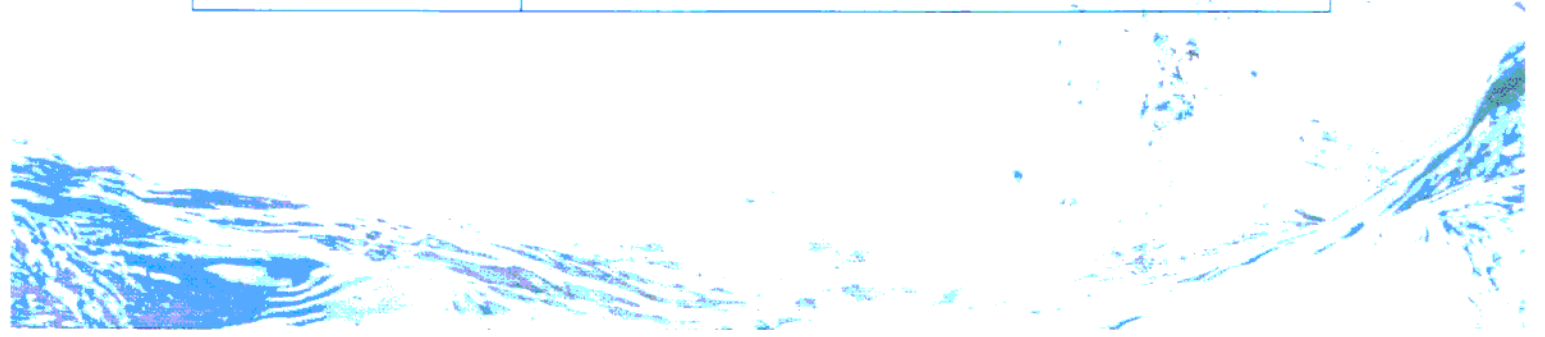
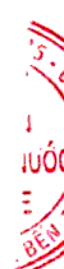
Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 09/1990 - 2002	Cán bộ kỹ thuật - Phòng Kỹ thuật Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 2002 - 2005	Phó Quản đốc Nhà máy nước Sơn Đông Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 2005 - 2008	Giám đốc NMN Hữu Định Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 11/2008 - 11/2015	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015 - nay	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

Bà Hồ Thị Bích Hà - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh	13/11/1963
Nơi sinh	Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Địa chỉ thường trú	Số 24B4, đường Đoàn Hoàng Minh, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân Quản trị Kinh doanh
Tổng số cổ phần sở hữu	7.800 cổ phần, chiếm 0,0278% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	0 cổ phần
Sở hữu cá nhân	7.800 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu	

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1986 - 1992	Cán bộ phòng Quản lý quy hoạch Sở Xây dựng Bến Tre
Từ 1992 - 1997	Cán bộ, Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 1997 - 2002	Cán bộ Kỹ thuật, Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn xây dựng Sở Xây dựng Bến Tre
Từ 2002 - 11/2015	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre



Ông Phan Đình Tân – Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh	10/09/1954
Nơi sinh	Bình Định
Địa chỉ thường trú	Số 27A Bàn Cờ, phường 3, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn	
Tổng số cổ phần sở hữu	4.200.000 cổ phần, chiếm 15% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	4.200.000 cổ phần
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1975 - 1976	Ủy viên thư ký UBND thị trấn Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Bình Định
Từ 1977 - 1979	Học chuyên môn tại trường QLKT tỉnh Nghĩa Bình
Từ 1980 - 1990	Cán bộ Công ty Liên hiệp Thủy sản tỉnh Nghĩa Bình
Từ 1990 - 2003	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
Từ 2003 - 3/2014	Thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
Từ 3/2014 - 7/2015	Phó Chủ tịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
Từ 7/2015 - 11/2015	Chủ tịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
Từ 12/2015 - nay	Chủ tịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á; Tổng giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu; Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

Bà Nguyễn Thị Kim Phượng – Thành viên Hội đồng quản trị (*)

Ngày tháng năm sinh 20/10/1971

Nơi sinh Hà Nội

Địa chỉ thường trú Số 45/34D, Nguyễn Hồng, Phường 11, quận Bình Thành, thành phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế

Tổng số cổ phần sở hữu 4.866.200 cổ phần, chiếm 17,38 % Vốn điều lệ

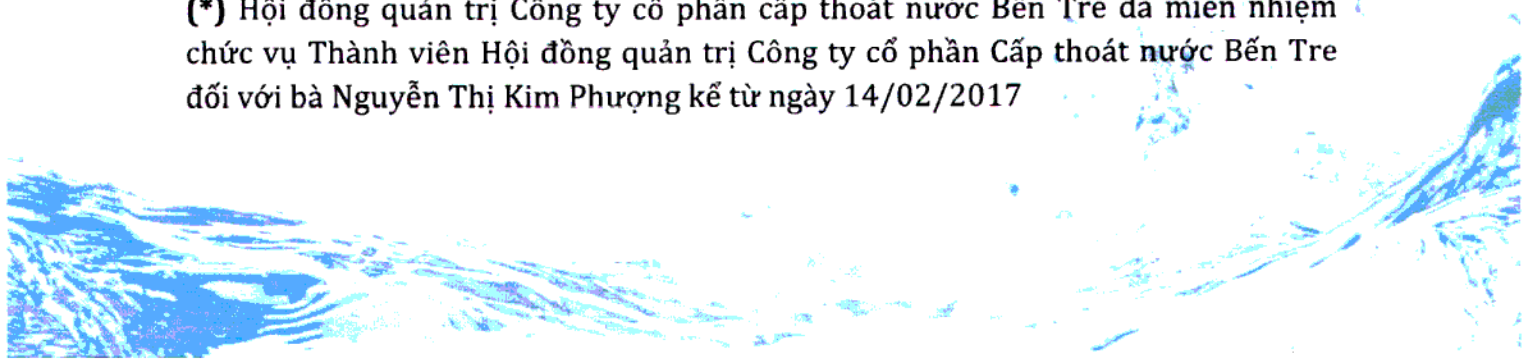
Đại diện sở hữu 0 cổ phần

Sở hữu cá nhân 4.866.200 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1994 – 1996	Nhân viên hãng phim Bông Sen – Saigon Audio
Từ 1996 – 2000	Nhân viên Công ty TNHH Hải Vương
Từ 2001 – 9/2004	Nhân viên Công ty cổ phần Hải Vương
Từ 9/2004 – 2007	Văn phòng Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á
Từ 2007 – 2010	Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hoàn Vũ
Từ 2010 – 11/2015	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Rừng Thái Bình Dương
Từ 12/2015 – 02/2017	Tổng giám đốc Công ty TNHH Rừng Thái Bình Dương; Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

(*) Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cấp thoát nước Bến Tre đã miễn nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre đối với bà Nguyễn Thị Kim Phượng kể từ ngày 14/02/2017



4.2. Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Văn Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Ông Nguyễn Đình Huấn	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Trần Thị Hồng Phương	Thành Viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 01/12/2016)

❖ Lý lịch thành viên Ban Kiểm soát**Ông Lê Văn Phong - Trưởng Ban Kiểm Soát**

Ngày tháng năm sinh	02/6/1969
Nơi sinh	Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Địa chỉ thường trú	Số 88C, ấp Bình Thành, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Tổng số cổ phần sở hữu	15.600 cổ phần, chiếm 0,06% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	0 cổ phần
Sở hữu cá nhân	15.600 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1989 - 1997	Kế toán xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi tỉnh Bến Tre
Từ 1997 - 2000	Phó phòng Kế toán Công ty Xây dựng Bến Tre
Từ 2000 - 11/2015	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015 - nay	Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre

Ông Nguyễn Đình Huấn – Thành viên Ban Kiểm Soát

Ngày tháng năm sinh	06/9/1966
Nơi sinh	Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Địa chỉ thường trú	Số 343B, Trương Định, phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính – tiền tệ
Tổng số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Đại diện sở hữu	0 cổ phần
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1984 - 2002	Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã Bến Tre
Từ 2004 – 2014	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre
01/2015	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre
02/2015	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre
7/2015	Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp Sở Tài chính Bến Tre
12/2015 – nay	Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp Sở Tài chính Bến Tre; thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

2007
CỘNG
CỔ
TH
BẾN
Y TR

Bà Trần Thị Hồng Phương - Thành viên Ban Kiểm Soát (*)

Ngày tháng năm sinh	25/9/1977
Nơi sinh	TP Hồ Chí Minh
Địa chỉ thường trú	Số 201 – 203 Cách mạng Tháng 8, phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kinh tế
Tổng số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Đại diện sở hữu	0 cổ phần
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1993 – 3/2006	Kế toán tổng hợp; Thư ký HĐQT Ngân hàng Đại Á
Từ 4/2006 – 8/2009	Phó Tổng giám đốc – phụ trách khối hỗ trợ Ngân hàng Đại Á
Từ 8/2009 – 2014	Giám đốc khối kế toán và tài chính kiêm Kế toán trưởng Ngân hàng Đại Á
Từ 2014 – 2015	Phó Tổng Giám đốc tài chính Hoàn Cầu Group
Từ 12/2015 – 12/2017	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015	Phó Tổng Giám đốc tài chính Hoàn Cầu Group

(*) Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre quyết định miễn nhiệm chức vụ Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre từ ngày 01/12/2016

4.3. Danh sách thành viên Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Tổng Giám đốc
2	Bà Hồ Thị Bích Hà	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Trần Hùng	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng

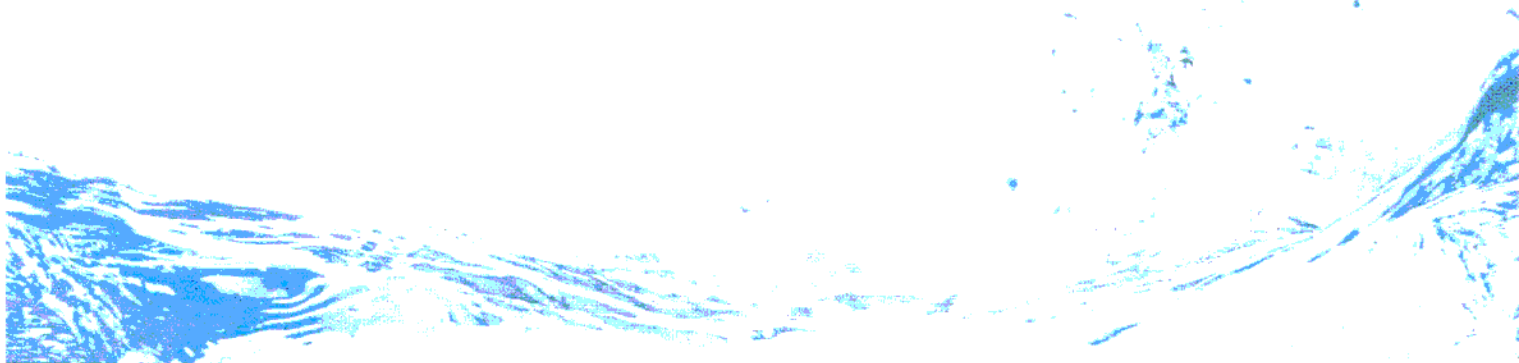
❖ Lý lịch thành viên Ban điều hành

Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng - Tổng Giám đốc

Đã được thể hiện trong phần Lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị

Bà Hồ Thị Bích Hà - Phó Tổng Giám đốc

Đã được trình bày trong phần Lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị



Ông Trần Hùng - Phó Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh	13/12/1972
Nơi sinh	huyện Cam Chay Mía, tỉnh Kôngpôngcham, Campuchia
Địa chỉ thường trú	Số 175/2 C1, Trần Quốc Tuấn, Khu phố 2, Phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Đô thị - chuyên ngành Cấp nước
Tổng số cổ phần sở hữu	7.400 cổ phần, chiếm 0,0264% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	0 cổ phần
Sở hữu cá nhân	7.400 cổ phần

Quá trình công tác

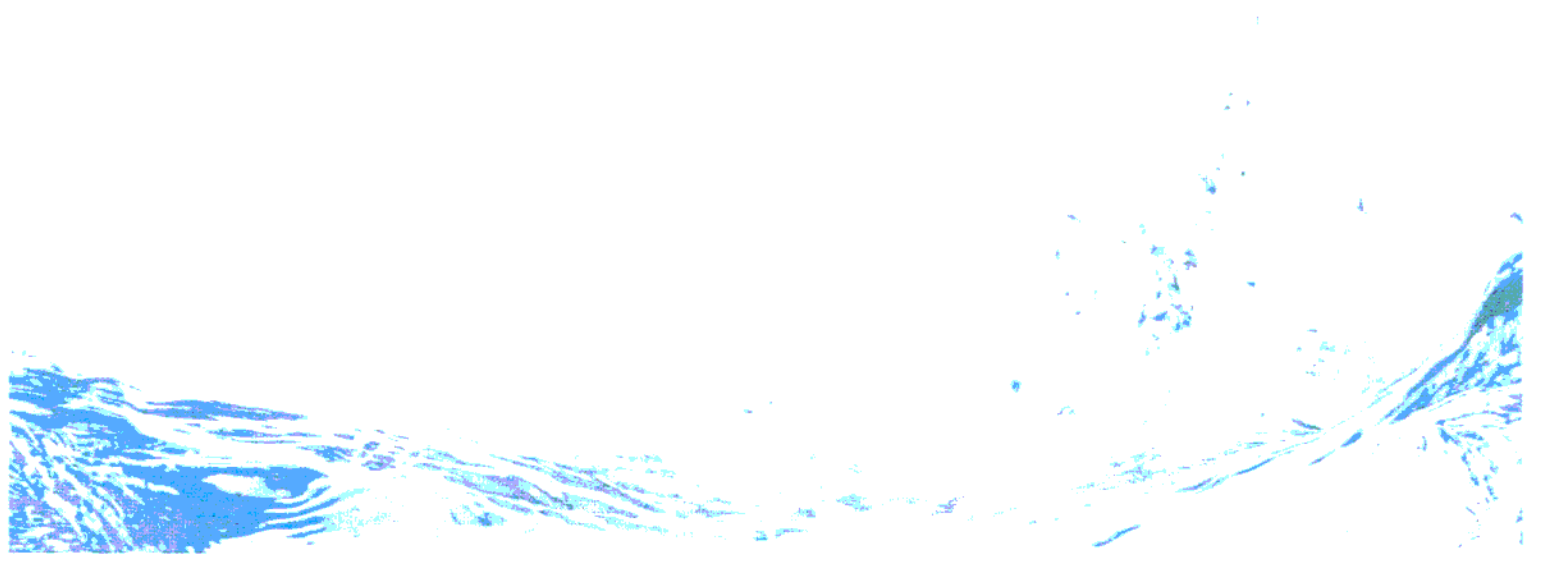
Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 06/1991- 10/1992	Công nhân vận hành xử lý nước, NMN Sơn Đông Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 11/1992 - 06/1994	Nhân viên thu ngân, phòng Kinh doanh Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 07/1994 - 12/1998	Công nhân vận hành xử lý nước, NMN Sơn Đông Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 01/1999 - 01/2002	Nhân viên phòng Kỹ thuật Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 02/2002 - 08/2010	Phó Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 09/2010 - 11/2015	Giám đốc xí nghiệp Tư vấn xây dựng Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 01/12/2015 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

Bà Võ Thị Thiên Trang - Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh	15/03/1973
Nơi sinh	thành phố Bến Tre
Địa chỉ thường trú	Số 509A/2, xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kế toán
Tổng số cổ phần sở hữu	6.600 cổ phần, 0,023% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	0 cổ phần
Sở hữu cá nhân	6.600 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 07/1999 - 01/2000	Nhân viên phòng Kinh doanh Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 02/2000 - 03/2007	Kế toán tổng hợp Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 04/2007 - 11/2015	Phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 01/12/2015 - nay	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre



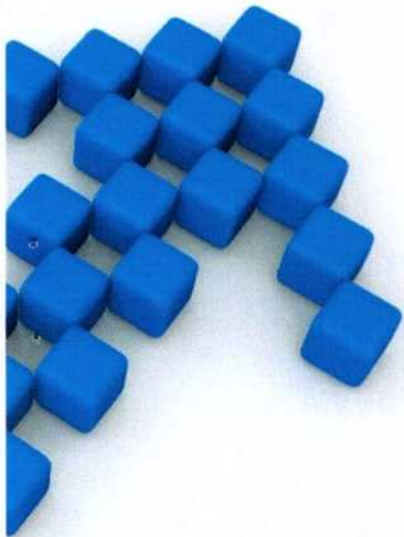
5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu

- Mở rộng và phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre nhằm đảm bảo đủ công suất để cung cấp cho dân cư sinh hoạt và sản xuất công nghiệp theo đúng chỉ đạo của tỉnh Ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.
- Phát triển các lĩnh vực khác trong phạm vi hoạt động của Công ty như: xây dựng, tư vấn thiết kế song song với phát triển mạng lưới cấp thoát nước.
- Đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch kinh doanh, đạt mức doanh thu và lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Tăng cường và mở rộng hợp tác với các đối tác, nhà đầu tư để tìm kiếm và tận dụng các cơ hội kinh doanh.
- Giảm tỉ lệ thất thoát nước.

5.2. Các mục tiêu phát triển bền vững

- Công ty luôn nhận thức được trách nhiệm bảo vệ môi trường và đóng góp vào sự phát triển của xã hội. Vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng đến việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo cung cấp nước sạch, chất lượng đến với người dân trong địa bàn. Ngoài ra, Công ty cũng đảm bảo xử lý các chất thải theo đúng quy định, và thực hiện các công tác nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng tích cực tham gia vào các hoạt động tình nguyện, hoạt động Đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động xã hội khác nhằm góp phần vào sự phát triển của cộng đồng dân cư quanh địa bàn hoạt động của Công ty.



5.3. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty thông qua các hoạt động đào tạo, huấn luyện và tuyển dụng nhân sự mới.
- Ưu tiên nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho khách hàng ngày càng tốt hơn.
- Chú trọng công tác rà soát, dò tìm vị trí nước rò rỉ, đẩy mạnh việc sửa chữa, nâng cấp hệ thống ống dẫn cũ nhằm giảm tỉ lệ thất thoát nước.
- Theo dõi sát tiến độ thực hiện công việc; thực hiện báo cáo kết quả hàng quý nhằm đưa ra các giải pháp thích hợp để đạt được mục tiêu năm.



6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro kinh tế

- Hoạt động trong ngành cấp thoát nước, BEWACO ít chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các yếu tố của nền kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ giá, lạm phát,... Tuy nhiên, sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô là yếu tố quan trọng đối với hoạt động của của Công ty.
- Năm 2016, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều thách thức từ thiên tai và tình hình chính trị biến động khó lường của Thế giới. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt mức tăng trưởng 6,21%, thấp hơn so với năm 2015 và không đạt kế hoạch đặt ra, nguyên nhân chủ yếu là do ngành Nông nghiệp và Khai khoáng sụt giảm. Chỉ số CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với năm 2015, trong khi tỷ lệ lạm phát được kiểm chế ở mức dưới 5%.
- Trong tương lai, khi Cộng đồng ASEAN và các FTA giữa Việt Nam với các đối tác chính thức có hiệu lực, nền kinh tế Việt Nam sẽ đón nhận nhiều nguồn vốn đầu tư mới từ bên ngoài. Nhận biết được điều này, Công ty luôn theo sát những chuyển biến của nền kinh tế nhằm tìm kiếm cơ hội và đề phòng những thách thức có thể gặp phải.

6.2. Rủi ro môi trường

- Hiện nay, tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nặng nề, đặc biệt là tình trạng ô nhiễm nguồn nước. Đây là trở ngại lớn cho Công ty trong việc đảm bảo chất lượng nguồn nước sạch cung cấp cho Công ty, đặc biệt là vào mùa khô.
- Năm 2016, khu vực Tây Nam Bộ đã hứng chịu những hậu quả nặng nề từ hiện tượng xâm nhập mặn, gây ra tình trạng thiếu hụt nước sinh hoạt và tưới tiêu, gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất trong vùng. Trong năm 2017, hiện tượng xâm nhập mặn được dự báo sẽ còn nhiều diễn biến khó lường, vì thế Công ty luôn chú trọng việc tìm kiếm các giải pháp nhằm đề phòng và hạn chế hậu quả từ hiện tượng thiên nhiên này.

6.3. Rủi ro đặc thù ngành

- Rủi ro thất thoát nước luôn là mối quan tâm hàng đầu đối với các doanh nghiệp ngành cấp thoát nước nói chung và BEWACO nói riêng. Tình trạng thất thoát nước có thể xảy ra khi các đường ống ngầm bị rò rỉ, hư hỏng hay khi đường ống nước của Công ty bị đấu ống trái phép để trộm nước. Để hạn chế rủi ro này, Công ty tiến hành kiểm tra hệ thống cung cấp nước, định kỳ xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc tu sửa, nâng cấp đường ống...

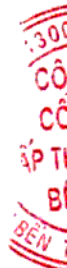
- Hoạt động trong ngành cấp thoát nước, Công ty phải chịu sự kiểm soát về giá nước bán cho dân cư và khách hàng. Với phương án giá đã được phê duyệt, nếu không kiểm soát được chi phí phát sinh, Công ty phải đối mặt với nguy cơ sụt giảm lợi nhuận. Bên cạnh đó, trong hoạt động xử lý nước Công ty cũng sử dụng các loại hóa chất như Clo, PAC,... Biến động giá cả những nguyên liệu này cũng phần nào ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty đã đề ra kế hoạch sản xuất cụ thể về lượng nước và nguyên vật liệu cần để xử lý nước nhằm gia tăng hiệu quả quản lý chi phí đầu vào.
- Nợ dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ của Công ty. Điều này là do đặc thù của ngành cấp thoát nước cần nhiều vốn để đầu tư vào tài sản cố định như hệ thống ống dẫn nước, nhà máy xử lý nước,... Khi lãi suất biến động, chi phí lãi vay cũng sẽ thay đổi, từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, Ban lãnh đạo Công ty luôn cẩn trọng trong việc tính toán và dự báo về chi phí lãi vay khi xem xét lựa chọn dự án.

6.4. Rủi ro pháp luật

- Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre chịu sự chi phối từ hệ thống Luật và văn bản dưới luật liên quan như: Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật Lao Động ...
- Trong thời gian sắp tới, Nhà Nước sẽ có những điều chỉnh về mặt pháp luật và chính sách nhằm phục vụ cho việc hội nhập của nền kinh tế Việt Nam thông qua hoạt động cải cách môi trường pháp luật Việt Nam hướng tới một môi trường đầu tư minh bạch và đơn giản. Công ty luôn cập nhật những điều chỉnh này và tạo điều kiện để cán bộ, công nhân viên có thể nắm bắt các quy định mới nhằm đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6.5. Rủi ro khác

- Ngoài những rủi ro đã được nhận diện trên, Công ty còn chú trọng đề phòng các trường hợp khác như hỏa hoạn, cháy nổ, thiên tai,... Những tình huống này có khả năng gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản cho Công ty. Để hạn chế mức độ thiệt hại từ những rủi ro này, Công ty luôn tuân thủ đúng quy định về an toàn lao động, Phòng cháy chữa cháy, và thực hiện bảo hiểm cho người lao động và tài sản của Công ty.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Tình hình hoạt động sản xuất và kinh doanh

❖ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016**

Đơn vị tính: Triệu đồng

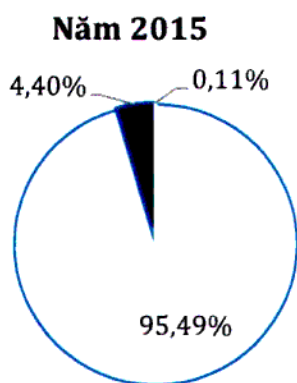
Chi tiêu	TH 2015 (01/01/2015 - 30/11/2015)	Năm 2016 (01/12/2015 - 31/12/2016)		Tỷ lệ %	
		Kế hoạch (13 tháng)	Thực hiện	TH/KH 2016	TH 2016/TH 2015
Doanh thu thuần	95.322	118.000	128.920	109,25	135,25
Lợi nhuận trước thuế	23.501	26.715	25.146	94,13	107
Lợi nhuận sau thuế	18.222	21.372	20.193	94,48	110,82

- Kể từ ngày 01/12/2015, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Do đó, số liệu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre được lũy kế từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016. Trong khi đó, kết quả hoạt động của Công ty năm 2015 được tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/10/2015. Do có sự chênh lệch trong độ dài thời gian so sánh (11 tháng của năm 2015 so với 13 tháng của năm 2016) và sự khác biệt về chính sách kế toán, nên việc so sánh các chỉ tiêu tài chính không còn nhiều ý nghĩa.
- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của Công ty thể hiện tình hình khá tích cực sau khi thực hiện chuyển đổi mô hình công ty. Cụ thể, Doanh thu thuần đạt 128,92 tỷ đồng, vượt 9,25% so với kế hoạch và cao hơn 35,25% so với doanh thu của giai đoạn 01/01/2015 - 30/11/2015. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 được ghi nhận ở mức 20,19 tỷ đồng, cao hơn 10,82% so với con số 18,22 tỷ đồng năm 2015, và tương đương 94,48% so với kế hoạch năm 2016.

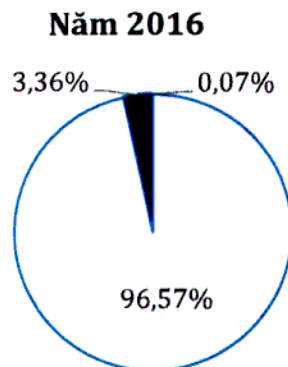
❖ Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015 (01/01/2015 - 30/11/2015)		Năm 2016 (01/12/2015 - 31/12/2016)	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu Nước máy	91.022	95,49%	124.497	96,57%
Thi công tuyến cấp thoát nước	4.195	4,40%	4.331	3,36%
Doanh thu bán hàng hóa khác	105	0,11%	92	0,07%
Tổng cộng	95.322	100%	128.920	100%



Nước máy
 Thi công tuyến cấp thoát nước
 Hàng hóa và dịch vụ khác



Nước máy
 Thi công tuyến cấp thoát nước
 Hàng hóa và dịch vụ khác

- Công ty có ba hoạt động kinh doanh chính, bao gồm: nước máy, thi công tuyến cấp thoát nước, và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác. Trong đó, kinh doanh nước máy là hoạt động mang lại nguồn doanh thu lớn nhất. Trong năm 2016, doanh thu nước máy gia tăng về giá trị và tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu. Cụ thể, doanh thu nước máy đạt 124,50 tỷ đồng, tăng 36,77% so với doanh thu nước máy giai đoạn 01/01/2015 - 30/11/2015. Tỷ trọng của khoản mục này gia tăng từ 95,49% lên 96,57%. Trong khi đó, tỷ trọng hai lĩnh vực thi công và kinh doanh hàng hóa đều giảm. Cụ thể, năm 2016, doanh thu từ lĩnh vực thi công cấp nước chiếm 3,36%, doanh thu từ hàng hóa và dịch vụ khác chiếm 0,07% doanh thu thuần.

2. Tổ chức & nhân sự

❖ Danh sách Ban điều hành

– Đã trình bày ở phần Thông tin chung

❖ Tình hình thay đổi Ban Điều hành

– Trong năm qua, Công ty không có bất kỳ sự thay đổi nào trong Ban Điều hành.

❖ Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	255	100
1	Đại học, cao đẳng	63	24,71
2	Trung cấp	96	37,65
3	Công nhân kỹ thuật, lái xe	34	13,33
4	Lao động phổ thông	62	24,31
II	Theo hợp đồng lao động	230	100
1	Hợp đồng không xác định thời hạn	195	84,78
2	Hợp đồng lao động ngắn hạn từ 1-3 năm	60	26,09
III	Theo giới tính	255	100
1	Nam	190	74,51
2	Nữ	65	25,49

❖ Mức lương bình quân của người lao động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015 (01/01/2015 - 30/11/2015)	Năm 2016 (01/12/2015 - 31/12/2016)	2016/ 2015
Tổng số lượng cán bộ/ nhân viên	Người	230	259	112,61
Thu nhập bình quân	Đồng/người/ tháng	6.896.483	6.653.395	96,48

❖ Chính sách nhân sự

📌 Điều kiện và chế độ làm việc:

- An toàn lao động luôn là mối quan tâm hàng đầu của Công ty. Chính vì thế, Công ty đảm bảo tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động với cơ sở vật chất khang trang, sạch sẽ, trang bị các phương tiện bảo hộ cho người lao động. Ngoài ra, định kỳ hàng năm Công ty đều thực hiện đánh giá chất lượng điều kiện làm việc cho người lao động và tiến hành sửa chữa, nâng cấp.

📌 Chính sách tuyển dụng

- Xây dựng tiêu chí cụ thể, chuẩn hóa quy trình tuyển dụng để tuyển ứng viên có chuyên môn, năng lực phù hợp với từng vị trí.
- Chú trọng quy hoạch nhân sự cho công tác quản lý, ưu tiên xem xét, điều chuyển thăng chức cho ứng viên nội bộ dựa vào năng lực, kinh nghiệm và mức độ phù hợp với vị trí.
- Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện chính sách đãi ngộ với mức lương thưởng hấp dẫn để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Công ty.

📌 Chính sách lương thưởng, phúc lợi

- Công ty thực hiện chi trả lương thưởng, phúc lợi theo quy chế trả lương, thưởng trong nội bộ Công ty. Công ty thực hiện xây dựng mức lương thưởng dựa trên cân đối các chỉ tiêu sau: năng lực của người lao động, thực trạng của doanh nghiệp, mức sống chung của người lao động. Ngoài ra, các quy định của Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế đều được Công ty áp dụng thực hiện tốt cho người lao động như: nghỉ phép, nghỉ ốm, lễ tết, chế độ thai sản, thăm nom khi gia đình có hữu sự...
- Công ty thực hiện chính sách thưởng vào cuối năm, đồng thời, Công ty cũng có chế độ khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân có sáng kiến cải tiến sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.
- Ban lãnh đạo Công ty cũng có chính sách quan tâm đến đời sống, gia đình của người lao động như tặng quà khen thưởng con em của cán bộ công nhân viên đạt thành tích tốt, thăm nom khi gia đình có hữu sự,...

📌 Chính sách đào tạo

- Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty. Do đó, Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện có thông qua các lớp huấn luyện, đào tạo chuyên môn và các kỹ năng khác. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện chính sách đãi ngộ tốt để giữ chân cán bộ, công nhân viên có tay nghề giỏi.



- Ngoài ra Công ty thực hiện rà soát nguồn nhân lực hiện có, sắp xếp lao động hợp lý, và khuyến khích người lao động phát huy năng lực cá nhân, thi đua, đóng góp sáng kiến để cải thiện năng suất hoạt động của phòng, ban, Công ty.

3. Tình hình thực hiện dự án

❖ **Trong năm 2016, Công ty thực hiện đầu tư vào 2 dự án như sau:**

✚ **Dự án Nhà máy nước An Hiệp.**

- Mục đích nhằm cung cấp nước ngọt thô 47.000 m³/ngày. Trong đó, cấp cho nhà máy nước An Hiệp 15.000 m³/ngày và cấp cho nhà máy nước Sơn Đông 32.000 m³/ngày vào mùa khô; sản xuất nước sạch đạt công suất 15.000m³/ngày với 47.047 km đường ống chuyển tải và phân phối. Ngày 30/07/2016, Công ty đã tổ chức khánh thành đưa vào vận hành nhà máy nước An Hiệp giai đoạn 1 với công suất 15.000m³/ngày. Công trình này là công trình trọng điểm được UBND tỉnh chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện.
- Tổng vốn đầu tư: 277.770.743.561 đồng
- Địa điểm dự án: Huyện Châu Thành - Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- Quy mô, công suất:
 - Trạm bơm nước thô: công suất 47.000 m³/ngày
 - Tuyến ống chuyển tải nước thô: lắp đặt 8.00m ống gang dẻo D450.
 - Nhà máy xử lý nước: công suất 15.000m³/ngày.
 - Tuyến ống chuyển tải phân phối: lắp đặt khoảng 14.047m ống các loại:
 - + Ống gang dẻo D600, L = 525 m
 - + Ống gang dẻo D500, L = 7.312 m
 - + Ống uPVC D20, L = 1.290 m
 - + Ống uPVC D150, L = 4.920 m
- Ngoài ra còn dự trù ống cấp 3, ống nhánh và đồng hồ lưu lượng để đưa nước đến các hộ tiêu thụ:
 - Ống uPVC D60-90: 25.000 m
 - Đồng hồ và ống nhánh D15/21: 6.000 hộ

✦ Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đây là dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Trong đó: Nguồn nước lấy từ mạng cấp nước thành phố Bến Tre; Công suất cấp nước 7.000 m³/ngày đêm; Xây dựng trạm bơm tăng áp, tuyến ống chuyển tải và phân phối nước sạch có đường kính từ 100 - 300mm qua cầu Hàm Luông cấp nước sạch cho cụm dân cư nằm dọc Quốc lộ 60 từ cầu Hàm Luông đến thị trấn Mỏ Cày, dọc Tỉnh lộ 882 từ QL. 60 đến xã Phước Mỹ Trung, dọc QL.57 - HL.19 đến xã Nhuận Phú Tân, dọc QL.60 đến xã An Thạnh (Chợ Thơm), dọc QL.60 đến xã An Định và xã Hương Mỹ.
- Quy mô, công suất:
 - Trạm tăng áp cầu Hàm Luông, công suất 7.000 m³/ngày đêm
 - Ống chuyển tải và phân phối D100 mm ÷ D300 mm, tổng chiều dài khoảng 67.672m;
 - Ống dịch vụ D<100 mm dài khoảng 32.000 m;
 - Đầu nối đồng hồ nước: DN15mm:10.000 cái; DN20mm: 20 cái; DN50mm: 30 cái.
- Địa điểm dự án: huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc tỉnh Bến Tre.
- Tổng vốn đầu tư: 159.733.327.686 đồng.

❖ Tình hình thực hiện đầu tư năm 2016 như sau:

Tên khoản mục đầu tư	Tình hình giải ngân
Dự án: Nhà máy nước An Hiệp	80.396.065.841 đồng
Dự án: HTPP nước sạch Huyện Mỏ Cày	1.135.708.489 đồng
TỔNG CỘNG	81.531.774.330 đồng

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015 (01/01/2015 - 30/11/2015)	Năm 2016 (01/12/2015 - 31/12/2016)	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	582.257	534.927	91,87%
Doanh thu thuần	95.322	128.920	135,25%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.639	25.079	106,09%
Lợi nhuận khác	-139	67	-48,20%
Lợi nhuận trước thuế	23.501	25.146	107,00%
Lợi nhuận sau thuế	18.222	20.193	110,82%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	5,57% (*)	

(*) Đây là số liệu kế hoạch năm 2016 trong Nghị quyết Đại hội cổ đông thành lập năm 2016. Tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức cụ thể sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên 2017.

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015 (01/01/2015 - 30/11/2015)	Năm 2016 (01/12/2015 - 31/12/2016)
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,85	0,73
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,80	0,63
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	51,91	44,29
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	107,95	79,49
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,79	6,41
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	Vòng	0,16	0,24
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	19,12	15,66
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	6,51	6,78
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	3,13	3,77
Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	24,80	19,45

- Khi tiến hành cổ phần hóa vào năm 2015, tổng tài sản của Công ty đã được định giá lại bằng phương pháp tài sản. Điều này làm Tổng tài sản Công ty tăng lên đáng kể, khoảng chênh lệch này không đến từ kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh nên khi áp dụng giá trị trung bình của các khoản mục nằm ở bản cân đối kế toán trong việc tính toán các hệ số tài chính sẽ làm giảm ý nghĩa khi so sánh.
- Do đó, trong trường hợp này, các hệ số Vòng quay Tổng tài sản, Vòng quay Hàng tồn kho, ROA, ROE, Công ty sẽ không tính trung bình các khoản mục trên bản cân đối kế toán.

❖ **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**

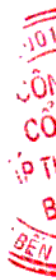
- Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành cấp nước, việc đầu tư nhà máy và hệ thống đường ống cần một lượng vốn lớn. Vì vậy, Công ty sử dụng nợ khá cao trong cơ cấu nguồn vốn của mình.
- Kết thúc năm 2016, hệ số Nợ/Tổng tài sản và hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu đều giảm. Cụ thể, hệ số Nợ/Tổng tài sản giảm từ 51,91% còn 44,29%. Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 107,95% còn 79,49%. Tỷ trọng nợ trong cơ cấu vốn của Công ty giảm là do Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính được ghi nhận giảm đến hơn 65 tỷ đồng, chủ yếu là do nợ ngắn hạn giảm đến hơn 57%.

❖ **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**

- Vòng quay Tổng tài sản và Vòng quay Hàng tồn kho của Công ty năm 2016 có xu hướng tăng so với giai đoạn trước cổ phần hóa, thể hiện năng lực quản lý tài sản của Công ty đang ngày càng được cải thiện. Cụ thể, Vòng quay Hàng tồn kho tăng đáng kể từ 3,79 vòng đến 6,41 vòng trong khi Vòng quay Tổng tài sản cũng được cải thiện từ 0,16 vòng lên 0,24 vòng.

❖ **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**

- Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh đều giảm. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 0,85 lần còn 0,73 lần, hệ số thanh toán nhanh giảm từ 0,80 còn 0,63 lần. Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn của Công ty giảm từ 144,60 tỷ đồng xuống 52,66 tỷ đồng, đặc biệt là khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền giảm từ 109,79 tỷ đồng xuống 27,06 tỷ đồng do Công ty thực hiện chi trả một phần tiền từ việc bán cổ phần về Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (phải trả về cổ phần hóa giảm từ 124,91 tỷ đồng xuống 35,59 tỷ đồng).



❖ **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**

- Do số liệu lũy kế ở hai giai đoạn không đồng nhất về số tháng nên việc so sánh các chỉ số này không mang lại nhiều ý nghĩa. Tuy nhiên, nhìn tổng quát, cả hai hệ số ROA và ROE đều tăng, ROA tăng từ 3,13% đến 3,77%, ROE tăng từ 6,51% đến 6,78% , thể hiện kết quả kinh doanh tích cực của Công ty trong giai đoạn từ 01/12/2015 đến 31/12/2016.

5. Cơ cấu cổ đông & tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

5.1 Cổ phần

- Số cổ phiếu đã phát hành: 28.000.000 cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông: 28.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 23.525.400 cổ phiếu
- Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 4.474.600 cổ phiếu. Trong đó bao gồm:
 - Phần cổ phiếu chào bán cho Cổ đông chiến lược bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ - CP ngày 18/07/2011:

Tên cổ đông	Số giấy CNĐKKD	Số CP hạn chế chuyển nhượng	Thời gian hạn chế chuyển nhượng
Công ty TNHH Hoàn Cầu	0301448451	4.200.000	01/12/2015- 01/12/2020

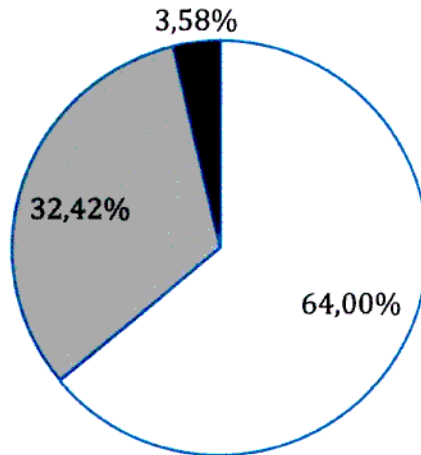
- Phần cổ phiếu cán bộ công nhân viên đăng ký mua thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong suốt quá trình cam kết làm việc theo quy định tại Nghị định 59/2011/ NĐ - CP ngày 18/07/2011. Tổng số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong phần này là 274.600. Thời hạn hạn chế chuyển nhượng này tùy theo cam kết của từng cán bộ công nhân viên.
- Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có
- Chứng khoán khác: Không có

5.2 Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 30/09/2016, cơ cấu cổ đông góp vốn như sau:

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Cổ đông trong nước	225	28.000.000	100%
	Cổ đông Nhà Nước	1	17.920.000	64,00%
	Cổ đông tổ chức	3	9.076.200	32,42%
	Cổ đông cá nhân	221	1.003.800	3,58%
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	Cổ đông tổ chức	-	-	-
	Cổ đông cá nhân	-	-	-
	Tổng cộng	225	28.000.000	100%

Cơ cấu cổ đông



□ Cổ đông Nhà Nước ■ Cổ đông tổ chức ■ Cổ đông cá nhân

6. Báo cáo tác động đến môi trường & xã hội

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

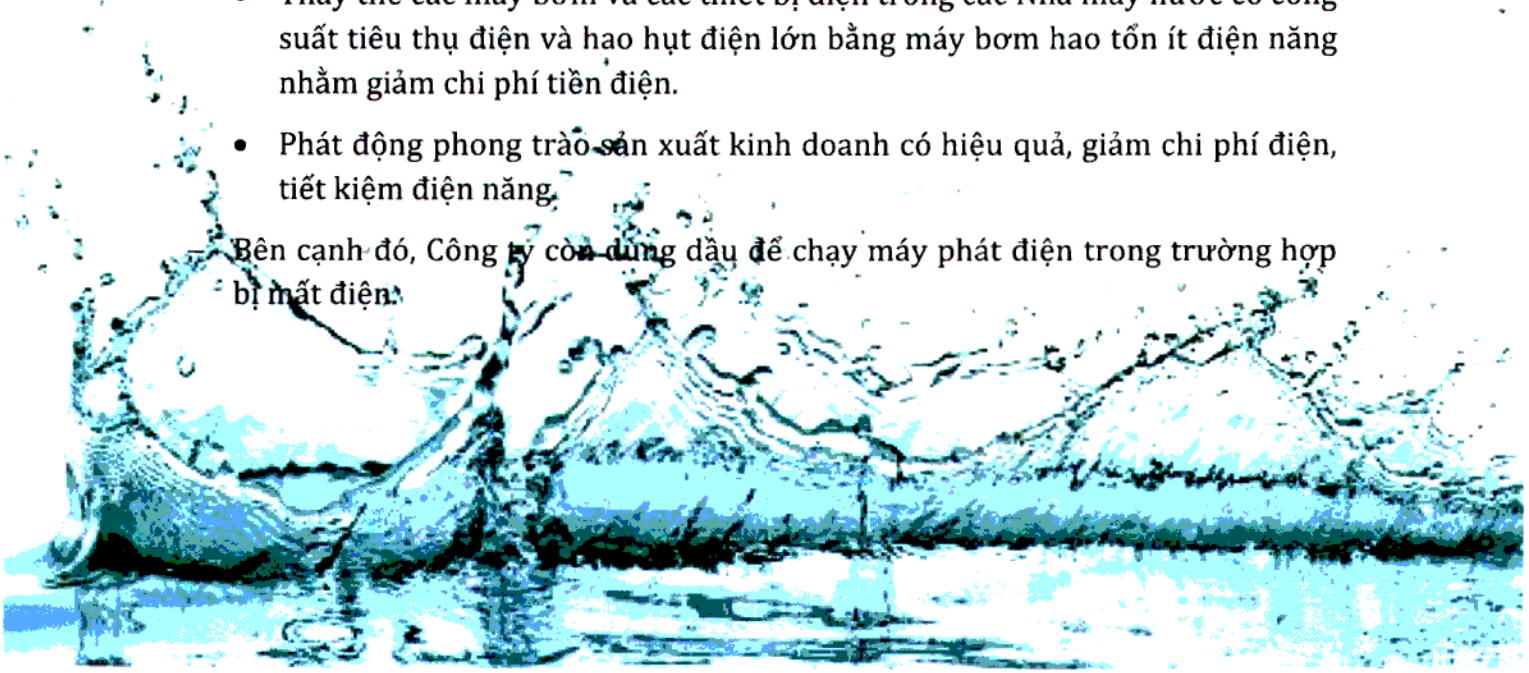
- Công ty sử dụng những hóa chất xử lý nước thông thường như Clo, PAC, với nồng độ theo quy định để xử lý nước nhằm mang lại nguồn nước ngọt chất lượng phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất của khách hàng.
- Công ty sử dụng ống HDPE để dẫn nước từ nguồn về nhà máy để xử lý và sau đó vận chuyển nước ngọt đã qua xử lý đến các hộ dân và khách hàng. Công ty cũng thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn để giữ vệ sinh và kiểm soát tỉ lệ thất thoát nước.
- Công ty luôn ý thức thực hiện trách nhiệm đối với môi trường tự nhiên và cộng đồng thông qua công tác bảo quản hóa chất xử lý nước và thực hiện đúng quy định về liều lượng hóa chất trong xử lý nước. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng đến việc khai thác hợp lý tài nguyên nước và đảm bảo chất lượng nguồn nước cung cấp đến dân cư và khách hàng.

6.2 Tiêu thụ năng lượng

- Hoạt động của các nhà máy nước tiêu thụ điện năng rất lớn làm chi phí điện trở thành khoản mục chi phí lớn trong giá thành nước máy. Chính vì thế, Công ty đã và đang nỗ lực sử dụng hợp lý năng lượng điện, nhằm giảm thiểu chi phí cho Công ty đồng thời góp phần tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một số biện pháp Công ty đưa ra như sau:

- Vận hành máy bơm nước và các thiết bị xử lý nước vào giờ thấp điểm có giá điện thấp để dự trữ nước tại các bể chứa, sau đó bơm ra mạng lưới vào giờ cao điểm từ bể chứa hạn chế vận hành trạm bơm cấp 1 vào giờ cao điểm trừ trường hợp thiếu áp phải bơm tăng cường nhằm hạn chế sản lượng điện vào giờ cao điểm có giá điện cao.
- Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các Nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.
- Phát động phong trào sản xuất kinh doanh có hiệu quả, giảm chi phí điện, tiết kiệm điện năng.

- Bên cạnh đó, Công ty còn dùng dầu để chạy máy phát điện trong trường hợp bị mất điện.



6.3 Tiêu thụ nước

- Công ty sử dụng nguồn nước chủ yếu từ sông Hàm Luông, sông Bến Tre, sau đó xử lý tại các nhà máy nước trước khi cung cấp cho khách hàng và các hộ dân. Nước phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất và kinh doanh của Công ty.
- Ngoài ra, nước còn được sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt tại các văn phòng của Công ty

6.4 Tuân thủ pháp luật về Bảo vệ môi trường

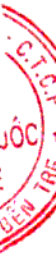
- Công ty luôn thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, và các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn nhận thức tầm quan trọng của yếu tố con người trong sự phát triển bền vững của mình. Chính vì thế, việc đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng đội ngũ cán bộ công nhân viên giỏi, có kinh nghiệm ở một số vị trí quan trọng luôn được Công ty chú trọng.
- Đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và nhân viên, để tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành theo hướng gọn nhẹ, nhằm đảm bảo xây dựng một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi để có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao.
- Trên cơ sở kết quả đánh giá, Công ty thực hiện công tác điều động, luân chuyển người lao động, cán bộ quản lý để phù hợp với trình độ và tạo điều kiện phát huy hết năng lực cá nhân.
- Hàng năm, Công ty đều thực hiện công tác đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động và cán bộ quản lý. Công tác đào tạo được thực hiện theo kế hoạch thường xuyên hàng năm như: đào tạo về ngoại ngữ, nghiệp vụ chuyên môn,...

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với Cộng đồng

- Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện do địa phương tổ chức, góp phần chăm lo cho Bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh, liệt sĩ, các gia đình có hoàn cảnh khó khăn...



III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

❖ *Bối cảnh chung*

- Năm 2016, hạn hán và xâm nhập mặn để lại nhiều thiệt hại nặng nề cho tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre. Hạn hán gây thiếu hụt nguồn nước, trong khi nguồn nước ngọt trong tỉnh bị nhiễm mặn với nồng độ cao, BEWACO gặp trở ngại lớn trong việc đảm bảo cung cấp nước sạch cho dân cư trong địa bàn. Để đáp ứng nhu cầu nước sạch trong tỉnh, Công ty đã vận dụng các biện pháp mua, vận chuyển nước ngọt với chi phí cao từ các nơi lân cận, đầu nối các tuyến ống xa lên thượng nguồn để bơm lấy nguồn nước thô có độ mặn thấp về xử lý. Ngoài ra, đây là năm đầu tiên Công ty hoạt động theo hình thức cổ phần hóa, Ban lãnh đạo và tập thể người lao động chưa có đủ thời gian để thích nghi.

❖ *Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh*

- Mặc dù đối mặt với những khó khăn, nhưng tập thể cán bộ, công nhân viên đã nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, xoay sở cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân và khách hàng trên địa bàn tỉnh Bến Tre, cùng nhau mang lại kết quả kinh doanh khá tốt cho Công ty trong năm vừa qua. Công ty đã hoàn thành kế hoạch đặt ra với doanh thu đạt mức 128,92 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 20,19 tỷ đồng. Công ty cũng đã hoàn thành giai đoạn dự án Nhà máy nước An Hiệp và đưa vào sử dụng nhằm cải thiện năng suất cung cấp nước, đặc biệt là khi bước vào mùa khô khát nghiệt năm 2017 tới đây, khi biến đổi khí hậu tại Đồng Bằng sông Cửu Long đang càng ngày nghiêm trọng hơn.

❖ *Thuận lợi*

- Công ty nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, các sở, ban ngành của tỉnh và chính quyền các cấp từ địa phương đến Trung Ương, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được cấp trên giao cho Công ty hàng năm.
- Với hơn 20 năm hoạt động, Công ty có sự ổn định vững chắc và ngày càng mở rộng về quy mô hoạt động cũng như về thị trường. Đồng thời, Công ty cũng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước như: xây dựng hệ thống cấp nước và phát triển mạng cấp nước, quản lý tốt các hệ thống cấp nước có trang bị thiết bị tiên tiến của thế giới, giảm tỷ lệ thất thoát nước, gia tăng áp lực nước, quan hệ với các khách hàng lớn. Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn kỹ thuật có kinh nghiệm trong quản lý các dự án vay vốn ODA

từ khâu đàm phán, lựa chọn nhà đầu tư nước ngoài tham gia thực hiện nhiệm vụ tư vấn, cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình.

- Công ty chú trọng đầu tư công nghệ, các nhà máy nước có công nghệ hiện đại và thường xuyên nâng cấp thiết bị để giảm thất thoát nước tăng chất lượng nước sạch phục vụ khách hàng tốt hơn.
- Đảng ủy, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các tổ chức đoàn thể quần chúng, cùng tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty luôn đoàn kết, nhất trí trong công tác lãnh đạo và điều hành sản xuất.
- Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm trong công việc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiều kinh nghiệm, tình thần đoàn kết và tự giác cao.
- Các dự án đầu tư có nguồn vốn lớn như đầu tư mở rộng các nhà máy nước, hệ thống cấp nước, nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty được vay từ nguồn vốn ODA và vay nguồn vốn đối ứng từ các tổ chức tín dụng trong nước để đầu tư.
- Hàng năm, Công ty được ngân sách nhà nước cấp vốn để đầu tư hệ thống đường ống cấp nước tại các khu dân cư tập trung, để phục vụ cung cấp nước sạch cho các hộ dân trên địa bàn tỉnh, nhằm giảm áp lực về vốn cho Công ty.

❖ **Khó khăn**

- Cơ sở hạ tầng công trình cấp nước còn thiếu và cũ, nhiều công trình xuống cấp không được nâng cấp cải tạo hàng năm, việc đầu tư mở rộng dự án, mạng lưới cấp nước còn nhiều khó khăn do nguồn vốn đầu tư của Công ty còn nhiều hạn chế.
- Công ty hoạt động trong ngành cấp nước, dịch vụ của Công ty cung cấp thuộc dịch vụ công ích. Đặc thù sản phẩm công ích là giá dịch vụ sẽ do Nhà Nước quyết định nên giá nước chỉ ổn định tương đối và sẽ được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhất định. Việc điều chỉnh giá bán nước thường cần nhiều thời gian từ giai đoạn lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định đến giai đoạn phê duyệt, làm giảm đi tính linh hoạt trong cơ chế giá bán nước sạch của Công ty và ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sản xuất kinh doanh Công ty.
- Điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến chất và lượng nguồn nước Công ty khai thác để sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt cho khách hàng.
- Công ty vẫn đang trong giai đoạn đầu tư mở rộng nên rất cần vốn. Việc thiếu vốn dẫn đến Công ty phải huy động từ vốn vay, vì thế Công ty cũng phải đối mặt với áp lực thiếu vốn, áp lực trả nợ và lãi vay trong quá trình hoạt động.
- Quy mô các dự án nhà máy nước của Công ty còn nhỏ nên Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc tăng công suất và sản lượng nước cung cấp.

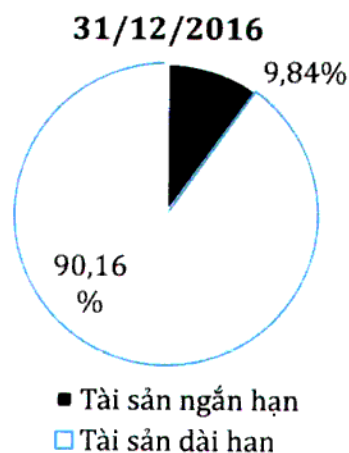
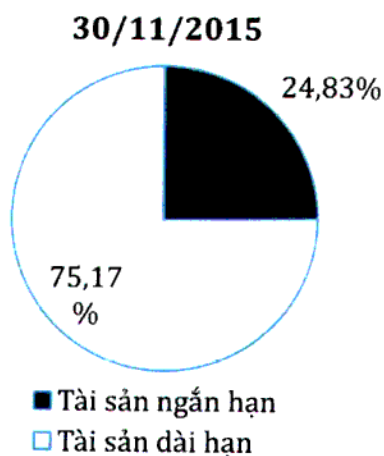
- Đối với các dự án đầu tư có nguồn vốn vay ODA việc phát sinh chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngoài tầm kiểm soát của Công ty.

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	30/11/2015	31/12/2016	Tỷ lệ (%)
Tài sản ngắn hạn	144.596	52.663	36,42%
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.793	27.062	24,65%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	15.650	14.797	94,55%
Hàng tồn kho	7.934	6.865	86,53%
Tài sản ngắn hạn khác	11.219	3.939	35,11%
Tài sản dài hạn	437.661	482.264	110,19%
Tài sản cố định	310.888	463.057	148,95%
Tài sản dở dang dài hạn	119.442	14.625	12,24%
Tài sản dài hạn khác	7.331	4.582	62,50%
Tổng tài sản	582.257	534.927	91,87%



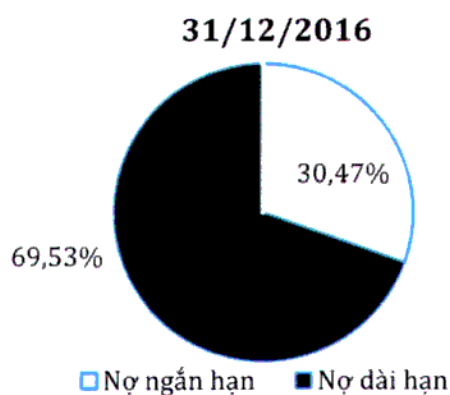
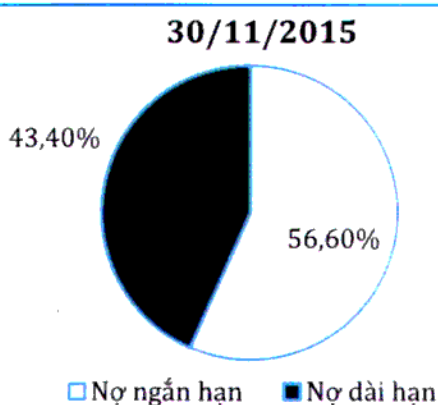
- Tổng tài sản của Công ty có xu hướng giảm so với thời điểm kết thúc năm tài chính 2015 tại ngày 30/11/2015. Cụ thể, tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2016 được ghi nhận trong sổ sách là 534,93 tỷ đồng, tương đương 91,87% so với năm 2015. Tài sản ngắn hạn của Công ty giảm chỉ còn 52,66 tỷ đồng, giảm 63,58% so với con số 144,60 tỷ đồng tại ngày 30/11/2015. Tài sản dài hạn của Công ty tăng thêm 10,19%, đạt mức 482,26 tỷ đồng.

- Xét về cơ cấu tổng tài sản, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng tài sản và đang có xu hướng tăng (75,17% năm 2015 và 90,16% năm 2016). Nguyên nhân là do năm 2016, Công ty chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy nước An Hiệp (176,67 tỷ đồng) và Dự án hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc (10,86 tỷ đồng), làm cho tài sản cố định được ghi nhận tăng đến 48,95%, đạt 463,06 tỷ đồng.

2.2 Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	30/11/2015	31/12/2016	% tăng trưởng
Nợ ngắn hạn	171.063	72.181	42,20%
Phải trả người bán	14.854	3.284	22,11%
Người mua trả tiền trước	-	338	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	805	1.264	157,02%
Phải trả người lao động	6.472	4.821	74,49%
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.562	1.741	111,46%
Phải trả ngắn hạn khác	125.558	36.377	28,97%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.742	22.977	116,39%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.070	1.379	66,62%
Nợ dài hạn	131.194	164.721	125,56%
Tổng nợ	302.257	236.902	78,38%



- Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2016, tổng nợ phải trả của Công ty được ghi nhận ở mức 236,90 tỷ đồng, tương đương 78,38% so với ngày 30/11/2015. Tại ngày 31/12/2016, Nợ ngắn hạn được ghi nhận giảm 57,80% so với mức 171,06 tỷ đồng tại ngày 30/11/2015, chỉ còn 72,18 tỷ đồng. Trong khi đó Nợ dài hạn tăng 25,56%, đạt mức hơn 164,72 tỷ đồng. Việc tăng nợ vay dài hạn chủ yếu dùng cho việc đầu tư tài sản cố định hình thành trong năm của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thành lập Phòng chống thất thoát nước, tham mưu cho Ban Tổng giám đốc về biện pháp và tình hình thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ thất thoát nước của Công ty.
- Tiến hành rà soát, đánh giá lại hoạt động của các phòng ban, thực hiện sắp xếp lại nhân sự theo hướng chuyên môn hóa nhằm cải thiện hiệu quả và năng lực của các phòng ban, hướng đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Xây dựng quy định, hệ thống, thang bảng lương cho Công ty cổ phần, đảm bảo minh bạch và công bằng cho cơ chế lương thưởng của Công ty, góp phần nâng cao tinh thần và động lực cho người lao động.

4. Giải trình của ban tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

- Đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt – VIETVALUES đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty. Chính vì vậy Ban Tổng Giám đốc không đưa ra ý kiến giải trình thêm.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2016	KH2017/ TH2016
1	Sản lượng nước ghi thu	m ³	15.100.000	14.621.416	103,27%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	153.000	120.254	127,23%
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	27.168	19.226	141,31%

- Để đưa ra kế hoạch phát triển phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, Ban Tổng giám đốc thực hiện đánh giá về triển vọng phát triển ngành. Ban Tổng giám đốc Công ty nhận thấy ngành cấp thoát nước có những điều kiện thuận lợi để phát triển trong tương lai. Bởi vì nước sạch là mặt hàng thiết yếu không thể thiếu cho sinh hoạt và sản xuất. Để phát triển kinh tế cần phải phát triển mạng lưới cấp thoát nước và đảm bảo đủ nguồn cung cấp nước sạch. Tỉnh Bến Tre là một trong những địa phương đang có sự chuyển mình trong phát triển kinh tế tại vùng kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Do đó, nhu cầu nước sạch cho sản xuất và dân dụng ngày càng tăng, tạo ra thị trường đầy tiềm năng cho Công ty.
- Tuy nhiên, kế hoạch phát triển của Công ty tiềm ẩn nhiều rủi ro từ môi trường. Bến Tre là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất từ biến đổi khí hậu. Năm 2017, tình hình thiên tai hạn mặn được dự báo sẽ diễn biến

khó lường và khắc nghiệt hơn. Với hệ thống cơ sở vật chất đang từng bước được cải thiện, cùng với các kế hoạch đã được chuẩn bị cụ thể để kịp thời ứng phó, Ban Tổng Giám đốc vẫn tự tin vào một kết quả kinh doanh tích cực cho Công ty năm 2017. Bên cạnh đó, Công ty cũng vừa thành lập Phòng chống thất thoát nước, được kỳ vọng sẽ giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước, nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ cung cấp nước đồng thời giảm chi phí hoạt động cho Công ty. Cụ thể, Ban Tổng giám đốc đặt mục tiêu doanh thu năm 2017 đạt 153 tỷ đồng, cao hơn 27,23% so với doanh thu năm 2016, Lợi nhuận sau thuế đạt mức 27,168 tỷ đồng, cao hơn 41,31% so với lợi nhuận năm 2016.

❖ **Biện pháp thực hiện**

➤ **Biện pháp quản lý sản xuất**

- Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.
- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật Tài nguyên nước.
- Tăng cường các biện pháp kỹ thuật trên hệ thống bơm, xử lý, hệ thống đường ống cấp nước. Bên cạnh đó, cán bộ công nhân viên cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị của Công ty trong việc nhận bàn giao, đấu nối và điều phối, nâng sản lượng nước sạch từ các hạng mục công trình của các hệ thống cấp nước.

➤ **Biện pháp quản lý khách hàng, gia tăng sản lượng tiêu thụ nước**

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước về khu vực chưa có nước
- Thực hiện tốt các dịch vụ chăm sóc khách hàng và tính toán giá nước hợp lý.
- Cải tiến công tác ghi thu tiền nước, giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất.

➤ **Biện pháp về nguồn nhân lực**

- Tiếp tục củng cố, sắp xếp lại bộ máy quản lý, điều hành theo hướng gọn nhẹ, đảm bảo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao.
- Chú trọng nâng cao năng lực cho cán bộ công nhân viên và cán bộ quản lý trong Công ty. Hàng năm Công ty đều đặt ra kế hoạch tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo về nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác.

➤ **Biện pháp tiết kiệm chi phí thông qua việc chống thất thoát nước**

- Chống thất thoát nước là một trong những mục tiêu chủ yếu mà Công ty đặt ra trong kế hoạch phát triển hàng năm. Công ty sẽ tiến hành tăng cường quản lý đồng hồ nước, đầu tư mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ đạt tiêu chuẩn cao, thực hiện kiểm định ban đầu và kiểm định định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.

772
CÔNG TY
PHÂN
DISTRIBUTION
NTR
RE

- Các phòng ban trong Công ty phối hợp với các đơn vị sản xuất tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, tìm ra các phương án phù hợp với hiện trạng cấp nước từng khu vực đang quản lý để giảm tỷ lệ thất thoát nước.
- Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc chống thất thoát nước
- Tăng cường trách nhiệm đối với công tác sửa chữa, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời.

📌 Biện pháp về tài chính

- Tập trung tích lũy vốn để có một tiềm lực về tài chính mạnh, đủ tầm vóc để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của các thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh. '
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như: đầu tư từng giai đoạn theo nhu cầu thị trường, lấy nguồn thu từ khấu hao, lợi nhuận để đầu tư phát triển, tối đa hóa công suất các công trình đầu tư

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Tập thể cán bộ, công nhân viên Công ty đã thực hiện tốt các định hướng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc đảm bảo thực hiện trách nhiệm với môi trường bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch chất lượng
- Cán bộ, công nhân viên Công ty cũng tích cực tham gia vào các hoạt động tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, bảo vệ môi trường nước.
- Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện tuyên truyền cho cán bộ công nhân viên về thực trạng trạng biến đổi khí hậu, qua đó nâng cao nhận thức của người lao động về vấn đề đã, đang và sẽ tác động trực tiếp đến đời sống và công việc của người lao động.

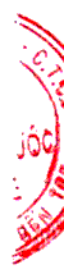


6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Ban Tổng Giám đốc thường xuyên quan tâm đến đời sống và điều kiện làm việc của cán bộ công nhân viên Công ty và sẵn sàng hỗ trợ khi cần thiết. Chính sách nhân sự của Công ty cũng đáp ứng được mức sống thực tế của người lao động. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc cũng tạo điều kiện để tập thể người lao động được làm việc trong môi trường an toàn, thân thiện và được khuyến khích phát huy và nâng cao năng lực của cá nhân.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty khuyến khích các hoạt động đoàn thể, các chương trình văn nghệ, thể thao,... giữa các phòng ban nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết của cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

6.3 Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

- Ban Tổng Giám đốc luôn khuyến khích và tạo điều kiện để cán bộ, công nhân viên tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội do địa phương và Công ty tổ chức. Hàng năm, Công ty đều tham gia vào các chương trình thiện nguyện, đóng góp vào các dự án vì cộng đồng tại địa bàn như tham gia thăm nom gia đình chính sách, đóng góp xây dựng Nhà tình thương, hỗ trợ kinh phí học tập cho học sinh nghèo hiếu học,...
- Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cùng với tập thể người lao động thực hiện quyên góp cho đồng bào vùng gặp thiên tai trên cả nước và hưởng ứng tích cực các chương trình hướng về Biển đảo quê hương.



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Về các mặt hoạt động của công ty

1.1 Về hoạt động kinh doanh

- Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty hoạt động với hình thức là Công ty Cổ phần. Công ty đã nhanh chóng thích nghi và nỗ lực đạt được kết quả kinh doanh tích cực. Cụ thể, hoạt động kinh doanh giai đoạn từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 của Công ty thể hiện kết quả tốt với doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể, sản lượng nước ghi thu đạt 107,38%; Doanh thu đạt 109,25%.
- Trong năm qua, dù thiên tai hạn mặn gây thiếu hụt nguồn nước nghiêm trọng trong tỉnh Bến Tre, Công ty đã nỗ lực tìm kiếm nguồn nước thô ở thượng nguồn để đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân và khách hàng. Bên cạnh đó, năm 2016, UBND tỉnh Bến Tre cũng ban hành Quyết định 45/2016/QĐ - UBND quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre. Trong quy định mới này, giá nước được điều chỉnh tăng lên, góp phần làm tăng doanh thu của Công ty.

1.2 Về hoạt động đầu tư

- Năm 2016, Công ty hoàn thành đúng kế hoạch tiến độ thực hiện 2 dự án bao gồm: Nhà máy nước An Hiệp và Hệ thống phân phối nước sạch tại huyện Mỏ Cày Nam và Mỏ Cày Bắc.
- Bên cạnh đó, Công ty còn chú trọng việc thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, đầu tư nâng cấp hệ thống đường ống mới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

1.3 Về các hoạt động liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Công ty đã tạo môi trường làm việc ổn định và lành mạnh cho cán bộ, công nhân viên của Công ty. Đời sống vật chất và tinh thần của tập thể cán bộ, công nhân viên của Công ty luôn được quan tâm. Người lao động được tạo điều kiện tham gia những chương trình văn hóa, thể thao, hoạt động Đoàn, Công Đoàn và các hoạt động xã hội khác.
- Ban Tổng Giám đốc và tập thể cán bộ, công nhân viên luôn ý thức thực hiện trách nhiệm với môi trường thông qua hoạt động thường xuyên kiểm tra chất lượng nước, tình trạng của đường ống, tình trạng bảo quản hóa chất xử lý nước và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ thất thoát nước. Công ty luôn đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Về hoạt động của ban tổng giám đốc

- Trong năm 2016, Ban Tổng giám đốc công ty đã hoạt động hiệu quả, tích cực trong việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị giao cho nhằm thực

hiện tốt kết quả hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật, giữ mối quan hệ tốt với các đối tác, khách hàng và chính quyền địa phương. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, không xảy ra các sai phạm về mặt pháp lý.

- Chủ động đề xuất, xin ý kiến Hội đồng quản trị khi phát sinh những vấn đề có liên quan đến lợi ích của công ty. Quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần của người lao động trong công ty. Thường xuyên lắng nghe các ý kiến đóng góp mang tính chất xây dựng nhằm hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động của Công ty.

3. Kế hoạch và định hướng

- Nhằm tăng cường hiệu quả quản trị, Công ty đang từng bước thực hiện tái cấu trúc hệ thống quản trị và vận hành của Công ty theo hướng tinh gọn, tập trung và hiệu quả. Ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng quy chế Quản trị nội bộ và chuẩn hóa quy trình làm việc nhằm gia tăng kiểm soát chi phí, tăng doanh thu và lợi nhuận
- Xây dựng kế hoạch cung cấp nước phòng trường hợp hạn hán, xâm nhập mặn.
- Tăng cường tham gia các hoạt động hướng đến bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là tài nguyên nước. Ngoài ra, Công ty sẽ tham gia các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu cho cộng đồng dân cư trong địa bàn hoạt động.



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên Hội đồng quản trị

- Thông tin về các thành viên Hội đồng quản trị đã được trình bày ở phần Thông tin chung.

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các nhiệm vụ của mình theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị

❖ Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm

- Hội đồng quản trị đã đôn đốc và giám sát thường xuyên việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã ban hành, kiểm tra hoạt động điều hành của Ban giám đốc trong các hoạt động kinh doanh.
- Ban giám đốc lập báo cáo một số chỉ tiêu tài chính gửi Hội đồng quản trị hàng quý; đồng thời, qua các buổi họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo.
- Thông qua hồ sơ, dự thảo Quy chế lấy ý kiến biểu quyết của Hội đồng quản trị bằng văn bản, Hội đồng quản trị cũng thể hiện trách nhiệm trong việc tham gia bán sát và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- Giám sát, chỉ đạo thực hiện việc công bố thông tin kịp thời theo quy định
- Giám sát hoạt động quản lý của Ban Tổng giám đốc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.

❖ Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm

Số TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày/ tháng	Nội dung
01	02/NQ-CTN-HĐQT	01/12/2015	Thông qua kết quả bầu cử thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
02	03/NQ- CTN-HĐQT	01/12/2015	Thông qua kết quả bầu cử thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
03	04/NQ-CTN-HĐQT	01/12/2015	Thông qua mức lương của Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS; Thù lao cho thành viên HĐQT

Số TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày/ tháng	Nội dung
			không chuyên trách, thành viên BKS không chuyên trách và Thư ký Công ty cổ phần cấp thoát nước Bến Tre
04	05/NQ-CTN-HĐQT	01/12/2015	Về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
05	06/NQ-CTN-HĐQT	01/12/2015	Về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (Hồ Thị Bích Hà)
06	07/NQ-CTN-HĐQT	01/12/2015	Về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (Trần Hùng)
07	08/NQ-CTN-HĐQT	01/12/2015	Về việc bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
08	09/NQ-CTN-HĐQT	01/12/2015	Thông qua mức lương của Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
09	10/NQ-CTN-HĐQT	01/12/2015	Thông qua cơ cấu tổ chức bộ máy các phòng nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
10	29/NQ-CTN-HĐQT	15/12/2015	Về việc đồng ý hợp đồng kế thừa thực hiện các dự án và thống nhất giao Chủ tịch HĐQT ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty
11	32/NQ-HĐQT	24/12/2015	Thông qua mức thù lao cho thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách (bổ sung cho ông Nguyễn Đình Huấn)
12	50/QĐ-HĐQT	08/01/2016	Về việc ban hành Quy chế chuyển quyền sở hữu cổ phần
13	29/NQ-CTN-HĐQT	10/03/2016	Về việc thông qua đăng ký cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam
14	31/NQ-HĐQT	31/03/2016	Về việc phê duyệt Bảng lương (tạm thời) của cán bộ, viên chức quản lý và người lao động trong Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
15	38/QĐ-CTN-HĐQT	23/05/2016	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
16	78/NQ-CTN-HĐQT	11/07/2016	Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016

300
CỔ
CỔ
ÁP T
B
BẾN

Số TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày/ tháng	Nội dung
17	79/QĐ-HĐQT	22/09/2016	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát
18	80/NQ-CTN-HĐQT	23/09/2016	Về việc lựa chọn đơn vị tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ tại Công ty
19	81/QĐ-HĐQT	08/06/2016	Về việc ban hành Quy chế Quản lý nợ của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
20	82/NQ-HĐQT	16/11/2016	Về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu
21	83/QĐ-CTN-HĐQT	30/12/2016	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và Hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- Hội đồng quản trị Công ty không có thành viên độc lập

1.5 Danh sách các thành viên của Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị

- Hiện tại các thành viên Hội đồng quản trị Công ty chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Trong thời gian tới, khi có lớp tập huấn, Hội đồng quản trị sẽ cử đại diện tham dự.

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên Ban kiểm soát

- Thông tin về các thành viên Ban kiểm soát đã được trình bày ở phần Thông tin chung

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm tra giám sát việc quản lý điều hành Công ty thông qua việc giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Xem xét tính phù hợp, hợp pháp các Quy chế, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy trình triển khai thực hiện kế hoạch
- Kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động tài chính của Công ty để kịp thời có kiến nghị phù hợp

- Kiểm tra báo cáo tình hình kinh doanh tài chính hàng quý, báo cáo tài chính bán niên và kiểm tra báo cáo tài chính kiểm toán năm

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của hội đồng quản trị

3.1 Lương, thù lao và các khoản lợi ích

- Đối với tiền lương, thưởng

Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT chuyên trách và Trưởng Ban kiểm soát (không hưởng thù lao) và được hưởng lương căn cứ theo Nghị Định số 53/2016/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư số 28/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 về việc hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối Nhà nước.

- Đối với thù lao:

Đối với thành viên HĐQT không chuyên trách, thành viên Ban kiểm soát và thư ký công ty được thông qua Đại hội cổ đông biểu quyết mức thù lao giai đoạn (01/12/2015 đến 31/12/2016) như sau:

Họ và tên	Chức danh	Đồng/người/tháng
Ông Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	4.500.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên HĐQT	4.500.000
Ông Nguyễn Đình Huấn	Thành viên Ban Kiểm soát	4.000.000
Bà Trần Thị Hồng Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	4.000.000
Lưu Văn Khanh	Thư ký	3.000.000
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	3.000.000

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 (từ trang 08 đến trang 36), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

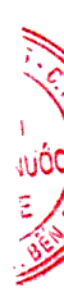


Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên*
- Lưu **VIETVALUES**



2. Báo cáo tài chính năm 2016


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/12/2015
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.662.892.324	144.596.499.444
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	27.062.028.787	109.793.009.280
111	1. Tiền		6.940.940.648	103.087.925.853
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.121.088.139	6.705.083.427
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.796.876.891	15.650.272.871
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	14.002.629.891	9.102.387.913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	332.950.000	6.424.207.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	461.297.000	123.677.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	6.865.017.724	7.934.258.039
141	1. Hàng tồn kho		6.865.017.724	7.934.258.039
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.938.968.922	11.218.959.254
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.938.968.922	11.217.959.254
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		482.263.980.930	437.660.354.869
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		463.056.629.343	310.887.617.169
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	463.032.351.565	310.849.617.169
222	- Nguyên giá		698.843.938.411	511.314.536.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(235.811.586.846)	(200.464.919.001)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	24.277.778	38.000.000
228	- Nguyên giá		190.000.000	190.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.722.222)	(152.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.625.183.107	119.441.805.991
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	14.625.183.107	119.441.805.991
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.582.168.480	7.330.931.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	4.582.168.480	7.330.931.709
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		534.926.873.254	582.256.854.313

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/12/2015
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		236.902.163.403	302.256.854.313
310	I. Nợ ngắn hạn		72.180.744.066	171.062.818.849
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	3.284.102.207	14.854.207.529
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	337.771.604	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.264.006.137	804.797.306
314	4. Phải trả người lao động	V.13	4.821.271.143	6.471.596.378
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.740.813.669	1.561.641.313
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	36.376.853.066	125.558.497.512
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	22.976.987.177	19.741.972.313
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	1.378.939.063	2.070.106.498
330	II. Nợ dài hạn		164.721.419.337	131.194.035.464
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	164.721.419.337	131.194.035.464
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		298.024.709.851	280.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	298.024.709.851	280.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	280.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		280.000.000.000	280.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.028.932.117	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.995.777.734	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.995.777.734	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		534.926.873.254	582.256.854.313

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIÊN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Ngày 30 tháng 03 năm 2017.

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	128.924.014.171	95.327.058.409
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.677.201	4.701.166
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.920.336.970	95.322.357.243
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	44.002.073.175	30.080.593.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.918.263.795	65.241.763.636
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	785.324.613	569.882.504
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.699.227.151	5.175.083.558
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.699.227.151	5.175.083.558
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	42.307.428.052	27.055.506.848
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	11.617.727.377	9.941.562.118
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.079.205.828	23.639.493.616
31	11. Thu nhập khác	VI.7	66.781.372	73.181.906
32	12. Chi phí khác		1.559	211.863.494
40	13. Lợi nhuận khác		66.779.813	(138.681.588)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.145.985.641	23.500.812.028
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12b	4.953.104.859	5.278.039.628
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.192.880.782	18.222.772.400
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	644	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	644	-

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIÊN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		136.066.804.413	103.762.617.656
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(41.049.175.897)	(26.902.828.267)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.272.338.264)	(23.996.380.057)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.708.148.254)	(4.210.779.808)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.448.293.794)	(5.980.531.091)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.946.417.729	115.250.974.675
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(104.884.662.694)	(13.062.861.315)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(35.349.396.761)</i>	<i>144.860.211.793</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(84.929.307.082)	(89.183.940.704)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		785.324.613	665.716.046
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(84.143.982.469)</i>	<i>(88.518.224.658)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.048.298.386
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		52.994.465.220	40.448.590.868
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(16.232.066.483)	(13.910.616.508)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>36.762.398.737</i>	<i>36.586.272.746</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>(82.730.980.493)</i>	<i>92.928.259.881</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		109.793.009.280	16.864.749.399
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	27.062.028.787	109.793.009.280

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2017.
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ DIỆM PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cây.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 259 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 223 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính đầu tiên khi cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 06 tháng 07 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam được phân bổ với thời gian 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 15

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2016.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Thành Triệu (miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến năm 2016).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	112.130	4.182.791
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.940.828.518	103.083.743.062
- Các khoản tương đương tiền	20.121.088.139	6.705.083.427
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	20.121.088.139	6.705.083.427
Cộng	<u>27.062.028.787</u>	<u>109.793.009.280</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	14.002.629.891	9.102.387.913
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	13.879.893.891	8.901.140.838
- Các khách hàng khác	122.736.000	201.247.075
Cộng	<u>14.002.629.891</u>	<u>9.102.387.913</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	332.950.000	6.424.207.284
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Miền Nam	-	5.588.019.414
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	330.450.000	-
- Các nhà cung cấp khác	2.500.000	836.187.870
Cộng	<u>332.950.000</u>	<u>6.424.207.284</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Ký quỹ, ký cược	-	-	88.070.629	-
- Tạm ứng cho nhân viên	-	-	11.200.000	-
- Các khoản phải thu khác (*)	461.297.000	-	24.407.045	-
Cộng	<u>461.297.000</u>	<u>-</u>	<u>123.677.674</u>	<u>-</u>

(*) Các khoản phải thu khác cuối năm là khoản phải thu hồi tiền theo Biên bản kiểm toán Nhà nước của dự án Mô Cày gói 2 và gói 4 và thu hồi xử lý kiểm kê cuối năm.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	6.465.114.459	-	6.877.002.928	-
- Công cụ, dụng cụ	12.809.511	-	16.219.409	-
- Chi phí SXKD dở dang	387.093.754	-	1.041.035.702	-
Cộng	6.865.017.724	-	7.934.258.039	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	118.492.418.657	23.263.860.632	368.902.762.335	655.494.546	511.314.536.170
Tăng trong năm	79.213.769.984	21.082.914.385	87.813.327.872	-	188.110.012.241
- Đầu tư XD CB hoàn thành	79.213.769.984	21.082.914.385	87.813.327.872	-	188.110.012.241
Giảm trong năm	167.469.000	-	413.141.000	-	580.610.000
- Giảm khác (*)	167.469.000	-	413.141.000	-	580.610.000
Số cuối năm	197.538.719.641	44.346.775.017	456.302.949.207	655.494.546	698.843.938.411
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	42.167.227.031	10.962.943.827	146.888.085.411	446.662.732	200.464.919.001
Tăng trong năm	7.508.463.829	3.067.437.811	24.740.096.199	39.973.006	35.355.970.845
- Khấu hao	7.508.463.829	3.067.437.811	24.740.096.199	39.973.006	35.355.970.845
Giảm trong năm	9.303.000	-	-	-	9.303.000
- Giảm khác	9.303.000	-	-	-	9.303.000
Số cuối năm	49.666.387.860	14.030.381.638	171.628.181.610	486.635.738	235.811.586.846
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	76.325.191.626	12.300.916.805	222.014.676.924	208.831.814	310.849.617.169
Số cuối năm	147.872.331.781	30.316.393.379	284.674.767.597	168.858.808	463.032.351.565

(*) Tài sản cố định hữu hình giảm khác trong năm theo Biên bản kiểm toán Nhà nước dự án Mô Cày.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối năm theo sổ sách là 267.597.766.374 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.16).

7. Tài sản cố định vô hình

	<u>Chương trình, phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	190.000.000	190.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>190.000.000</u>	<u>190.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	152.000.000	152.000.000
Khấu hao trong năm	13.722.222	13.722.222
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>165.722.222</u>	<u>165.722.222</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	<u>38.000.000</u>	<u>38.000.000</u>
Số cuối năm	<u>24.277.778</u>	<u>24.277.778</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	119.441.805.991	84.261.219.925	(188.110.012.241)	(967.830.568)	14.625.183.107
- Dự án hệ thống phân phối nước sạch huyện Mô Cày Nam, Mô Cày Bắc	15.003.419.496	1.138.913.390	(10.855.420.394)	(3.204.901)	5.283.707.591
- Dự án nhà máy nước An Hiệp	104.266.799.280	80.401.971.326	(176.669.431.698)	(5.905.485)	7.993.433.423
- Các công trình khác	171.587.215	2.720.335.209	(585.160.149)	(958.720.182)	1.348.042.093
Cộng	<u>119.441.805.991</u>	<u>84.261.219.925</u>	<u>(188.110.012.241)</u>	<u>(967.830.568)</u>	<u>14.625.183.107</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Lợi thế kinh doanh	2.547.375.579	3.987.196.559
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.968.067.901	3.265.975.150
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	66.725.000	77.760.000
Cộng	<u>4.582.168.480</u>	<u>7.330.931.709</u>

077
 IG T
 PH
 HOAT
 BÉN T
 TRE

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	3.284.102.207	14.854.207.529
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	2.011.335.288	3.781.605.617
- Công ty Cổ phần Nước ngầm II	1.167.664.091	6.535.220.368
- Các nhà cung cấp khác	105.102.828	4.537.381.544
Cộng	3.284.102.207	14.854.207.529

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	175.477.387	-	362.617.712	(538.095.099)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.193.158	-	4.953.104.859	(4.448.293.794)	664.004.223	-
- Thuế thu nhập cá nhân	49.326.973	-	71.312.126	(49.538.946)	71.100.153	-
- Thuế tài nguyên	118.335.810	-	410.019.180	(493.760.210)	34.594.780	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	68.619.771	(68.619.771)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	302.463.978	-	4.602.317.745	(4.410.474.742)	494.306.981	-
- Các khoản phải nộp khác	-	1.000.000	8.000.000	(7.000.000)	-	-
Cộng	804.797.306	1.000.000	10.475.991.393	(10.015.782.562)	1.264.006.137	-

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.145.985.641	23.500.812.028
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	125.910.000	1.165.719.336
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	125.910.000	1.165.719.336
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	25.271.895.641	24.666.531.364
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế không hưởng ưu đãi	24.259.152.951	23.315.647.070
- Thu nhập chịu thuế hưởng ưu đãi	1.012.742.690	1.350.884.294
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.054.379.128	5.426.636.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (được giảm 50% tương ứng với Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi)	(101.274.269)	(148.597.272)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.953.104.859	5.278.039.628

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Thành Triệu (miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến năm 2016).

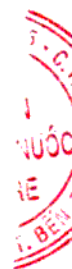
13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	256.153.760	234.230.533
- Cán bộ công nhân viên	4.565.117.383	5.018.010.784
- Người lao động dôi dư do cổ phần hóa	-	1.219.355.061
Cộng	4.821.271.143	6.471.596.378

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.



15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	35.594.383.916	124.906.743.414
- Phải trả về cổ phần hóa (tiền phải trả về việc bán cổ phần cho các cổ đông)	35.594.383.916	124.906.743.414
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	782.469.150	651.754.098
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	30.476.380
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.000.000	44.113.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	733.469.150	577.164.718
Cộng	36.376.853.066	125.558.497.512

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	22.976.987.177	22.976.987.177	19.741.972.313	19.741.972.313
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	10.958.111.513	10.958.111.513
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre ⁽²⁾	3.715.999.791	3.715.999.791	4.769.180.800	4.769.180.800
- Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre ⁽³⁾	88.987.386	88.987.386	3.684.680.000	3.684.680.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽⁴⁾	660.000.000	660.000.000	330.000.000	330.000.000
Cộng	22.976.987.177	22.976.987.177	19.741.972.313	19.741.972.313

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	164.721.419.337	164.721.419.337	131.194.035.464	131.194.035.464
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	154.704.000.000	154.704.000.000	115.287.534.780	115.287.534.780
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre ⁽²⁾	8.146.654.202	8.146.654.202	12.200.578.163	12.200.578.163
- Ngân hàng TMCP Đồng Á – Chi nhánh Bến Tre ⁽³⁾	-	-	1.010.157.386	1.010.157.386
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽⁴⁾	1.870.765.135	1.870.765.135	2.695.765.135	2.695.765.135
Cộng	164.721.419.337	164.721.419.337	131.194.035.464	131.194.035.464

(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (án hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);

- Lãi suất: 5%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 41.056.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2017 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 15 năm (án hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);

- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 132.160.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2017 là 14.190.000.000 đồng.

(2) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng tín dụng số 14.65.008/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 03/07/2014

- Hạn mức: 2.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên);
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Cải tạo tháp oxy và cụm bể thép thành bể lắng Nhà máy nước Hữu Định;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 1.140.000.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 380.000.000 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số 13.33.001/HĐTĐ ngày 07/01/2013

- Hạn mức: 23.655.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021);
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Đầu tư hệ thống cấp nước Khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long, huyện Châu Thành, Bến Tre;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 6.466.404.731 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 1.527.422.360 đồng.

c) Hợp đồng tín dụng số 13.33.002/HĐTĐ ngày 17/01/2013:

- Hạn mức: 550.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Đầu tư trạm cấp nước huyện Chợ Lách, Bến Tre.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 137.500.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 110.000.000 đồng.

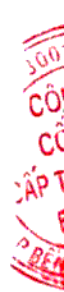
d) Hợp đồng tín dụng số 14.65.002/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 31/03/2014:

- Hạn mức: 4.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 36 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Nâng công suất nhà máy nước Lương Quới.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất diện tích 2.280,6 m² tại xã Châu Hoà, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là Công trình Nhà máy nước Lương Quới và hệ thống nâng công suất Nhà máy nước Lương Quới từ 150m³/h lên 250m³/h.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 521.041.100 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 521.041.100 đồng.

e) Hợp đồng tín dụng số 14.65.004/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 12/03/2014:

- Hạn mức: 2.280.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 36 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Đầu tư đường ống cấp nước D60&D168 huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 157.043.491 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 157.043.491 đồng.

- f) Hợp đồng tín dụng số 14.65.14/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 27/12/2014:
- Hạn mức: 2.000.000.000 đồng
 - Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
 - Mục đích vay: Cài tạo cum xử lý 1.200m³/ngày – Trạm cấp nước Chợ Lách.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 1.127.400.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 375.800.000 đồng.
- g) Hợp đồng tín dụng số 15.65.003/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 13/03/2015:
- Hạn mức: 542.503.400 đồng
 - Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
 - Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm, hạng mục ống nhánh cấp nước uPVC_D60 (năm 2014).
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 352.627.210 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 108.500.680 đồng.
- h) Hợp đồng tín dụng số 15.65.008/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 30/06/2015:
- Hạn mức: 565.000.000 đồng
 - Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
 - Mục đích vay: mua máy bơm hiệu Grundfos.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 395.500.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 113.000.000 đồng.
- i) Hợp đồng tín dụng số 15.65.12/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 24/07/2015:
- Hạn mức: 1.145.000.000 đồng
 - Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
 - Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước thành phố Bến Tre (đợt 2/2014).
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 604.477.500 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 161.194.000 đồng.
- k) Hợp đồng tín dụng số 15.65.13/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 31/07/2015:
- Hạn mức: 1.485.000.000 đồng
 - Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách (đợt 2/2014)
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 960.659.961 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 261.998.160 đồng.



(3) Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số H003/2013 ngày 09/03/2011:

- Hạn mức: 30.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 6 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.
- Lãi suất: 19,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh hàng quý theo lãi suất cho vay của quý liền kề trước đó.
- Mục đích vay: mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông-Tân Phú-tỉnh Bến Tre.
- Tài sản đảm bảo: Đường ống dẫn nước thô phi 600mm từ Rạch Bến Rô đến cầu Thành Triệu với chiều dài là 5.132 m. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo định giá của Ngân hàng khoảng 45.455.400.000 đồng.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 88.987.386 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 88.987.386 đồng.

(4) Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7928997 ngày 06/10/2015:

- Số tiền vay: 3.025.765.135 đồng.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày.
- Lãi suất: 9%/năm, định kỳ thông báo điều chỉnh lãi suất định kỳ 02 lần/năm.
- Mục đích vay: thực hiện thi công hạng mục Mạng lưới cấp nước KCM Giao Long giai đoạn 2.
- Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 2.530.765.135 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2017 là 660.000.000 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.070.106.498	2.168.170.931	(2.859.338.366)	1.378.939.063
Cộng	2.070.106.498	2.168.170.931	(2.859.338.366)	1.378.939.063

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	179.200.000.000	64,00	179.200.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	48.662.000.000	17,38	48.662.000.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	42.000.000.000	15,00	42.000.000.000	15,00
- Khác	10.138.000.000	3,62	10.138.000.000	3,62
Cộng	280.000.000.000	100,00	280.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	280.000.000.000	280.000.000.000	-
Cộng	280.000.000.000	280.000.000.000	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	92.952.574.777
+ Vốn góp tăng trong năm	-	187.047.425.223
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
- Cổ phiếu phổ thông	
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP	

18d. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2016.

• Trích quỹ đầu tư phát triển (15% lợi nhuận sau thuế TNDN)	:	3.028.932.117
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	2.019.288.078
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý	:	148.882.853
Cộng		5.197.103.048

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**19a. Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	9.007.622.457	9.007.622.457

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	865.691.059	887.616.039

177
 G T
 PH
 HOAT
 EN T
 (TR

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Doanh thu cung cấp nước sạch	124.497.114.668	91.022.472.266
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	4.334.897.787	4.199.341.237
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	92.001.716	105.244.906
Cộng	128.924.014.171	95.327.058.409
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Giá vốn cung cấp nước sạch	40.175.728.878	26.211.764.908
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	3.758.212.976	3.780.206.374
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	68.131.321	88.622.325
Cộng	44.002.073.175	30.080.593.607
3. Doanh thu hoạt động tài chính Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.		
4. Chi phí tài chính Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.		
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Chi phí cho nhân viên	7.936.765.561	6.104.081.509
- Chi phí vật liệu, công cụ	8.244.904.408	5.981.113.644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.851.354.232	14.927.401.033
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.903.851	42.160.662
- Các chi phí khác	2.500.000	750.000
Cộng	42.307.428.052	27.055.506.848
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Chi phí cho nhân viên	6.607.525.335	4.449.602.585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	652.714.757	1.167.598.057
- Chi phí phân bổ	2.356.138.767	318.336.380
- Thuế, phí và lệ phí	76.619.771	17.035.809
- Chi phí trích lập dự phòng, xóa nợ	-	924.290.431
- Các chi phí khác	1.924.728.747	3.064.698.856
Cộng	11.617.727.377	9.941.562.118
7. Thu nhập khác Chủ yếu là thu nhập từ phí chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông.		

8. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/12/2015 Đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.192.880.782
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.168.170.931)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.168.170.931)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(2.168.170.931)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.024.709.851
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	644

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nếu trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông năm 2016. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/12/2015 Đến 31/12/2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	28.000.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.000.000

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.192.880.782
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	(2.168.170.931)
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.168.170.931)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.024.709.851
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	28.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	644

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	<u>Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.584.086.526	10.939.066.034
- Chi phí nhân công	28.720.350.507	21.057.637.832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.373.871.817	20.772.717.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.160.801.417	11.448.943.072
- Các chi phí bằng tiền khác	3.088.118.337	2.859.298.344
Cộng	<u>97.927.228.604</u>	<u>67.077.662.573</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>
- Lương	1.786.594.241
- Thù lao	221.000.000
- Cổ tức	-
Cộng	<u>2.007.594.241</u>

2. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh nước sạch;
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước;
- Doanh thu bán hàng hóa.

	Kinh doanh Nước sạch	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư, dịch vụ	Cộng
Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016				
Doanh thu thuần về bán hàng	124.497.114.668	4.331.220.586	92.001.716	128.920.336.970
Giá vốn hàng bán	40.175.728.878	3.758.212.976	68.131.321	44.002.073.175
Lãi gộp	84.321.385.790	573.007.610	23.870.395	84.918.263.795
Tỷ lệ lãi gộp	67,73%	13,23%	25,95%	65,87%
Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015				
Doanh thu thuần về bán hàng	91.022.472.266	4.194.640.071	105.244.906	95.322.357.243
Giá vốn hàng bán	26.211.764.908	3.780.206.374	88.622.325	30.080.593.607
Lãi gộp	64.810.707.358	414.433.697	16.622.581	65.241.763.636
Tỷ lệ lãi gộp	71,20%	9,88%	15,79%	68,44%

2b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin so sánh

- "Kỳ trước" là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015 (11 tháng), không có tính chất so sánh với số liệu "kỳ này" là số liệu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 (13 tháng) trên Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ;

- Số liệu "kỳ trước" là của Công ty TNHH Một thành viên, còn "kỳ này" là giai đoạn của Công ty Cổ Phần (Giai đoạn sau quá trình Cổ phần hóa);

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Số liệu "kỳ này" (11 tháng năm 2015) trên báo cáo năm trước được trình bày lại thành số liệu "kỳ trước" trên báo cáo năm nay theo Quyết định phê duyệt số 256/UBND-KT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư tại ngày 30/11/2015 trên báo cáo năm trước	Số dư tại ngày 01/12/2015 trình bày lại trên báo cáo năm nay	Chênh lệch
		[1]	[2]	[3] = [2] - [1]
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn		491.210.493	1.000.000	(490.210.493)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	491.210.493	-	(491.210.493)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	1.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		491.210.493	1.000.000	(490.210.493)
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả		143.777.819.338	143.287.608.845	(490.210.493)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.829.407.529	14.854.207.529	24.800.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	722.649.923	804.797.306	82.147.383
Phải trả ngắn hạn khác	319	126.108.355.388	125.558.497.512	(549.857.876)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.117.406.498	2.070.106.498	(47.300.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		143.777.819.338	143.287.608.845	(490.210.493)

Chỉ tiêu	Mã số	Số "kỳ này" trên báo cáo năm trước	Số "kỳ trước" trình bày lại trên báo cáo năm nay	Chênh lệch
		[1]	[2]	[3] = [2] - [1]
Bảng kết quả kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	29.976.355.847	30.080.593.607	104.237.760
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	65.346.001.396	65.241.763.636	(104.237.760)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.443.851.625	9.941.562.118	497.710.493
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	24.241.441.869	23.639.493.616	(601.948.253)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24.102.760.281	23.500.812.028	(601.948.253)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.300.130.005	5.278.039.628	(22.090.377)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.802.630.276	18.222.772.400	(579.857.876)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Những thông tin khác

Chủ tịch Công ty - ông Phạm Chí Vũ là người đại diện theo pháp luật của Công ty, đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Diễm Phượng – Tổng Giám đốc, ký tất cả các hợp đồng giao dịch, Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc cùng ngày theo Giấy ủy quyền số 26/GUQ-CTN ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

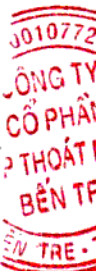


VÕ THỊ THIÊN TRANG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

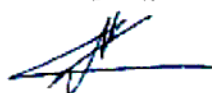


PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	92.952.874.777	3.279.663.728	34.576.494.419	60.751.035.731	-	78.391.932.959	269.951.701.614
2. Tăng trong năm trước	187.047.425.223	-	-	-	18.802.630.276	-	205.850.055.499
3. Giảm trong năm trước	-	3.279.663.728	34.576.494.419	60.751.035.731	18.802.630.276	78.391.932.959	195.801.757.113
4. Số dư tại ngày 01/12/2015	280.000.000.000	-	-	-	-	-	280.000.000.000
5. Tăng trong năm	-	-	-	3.028.932.117	20.192.880.782	-	23.221.812.899
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.028.932.117	-	-	3.028.932.117
- Lợi trong năm	-	-	-	-	20.192.880.782	-	20.192.880.782
6. Giảm trong năm	-	-	-	-	(5.197.103.048)	-	(5.197.103.048)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.168.170.931)	-	(2.168.170.931)
- Trả về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-
- Thủ tục và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.028.932.117)	-	(3.028.932.117)
7. Số dư cuối năm	280.000.000.000	-	-	3.028.932.117	14.995.777.734	-	298.024.709.851

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN


Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Tổng Giám đốc



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CẤP THOÁT NƯỚC
 BẾN TRE
 T. P. BẾN TRE - T. P. PLOU SARRA
 NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bến Tre, ngày 14 tháng 04 năm 2017

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Phạm Chí Vũ

